|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG  **TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**  **TRẦN PHÚ** | **ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI KÌ II -LỚP 12**  ***MÔN: Ngữ văn*** |

**PHẦN I:**

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA LỚP 12**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Kĩ năng** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng** | | **% Tổng**  **điểm** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| ***Tỉ lệ***  ***(%)*** | ***Thời gian***  ***(phút)*** | ***Tỉ lệ***  ***(%)*** | ***Thời gian***  ***(phút)*** | ***Tỉ lệ***  ***(%)*** | ***Thời gian***  ***(phút)*** | ***Tỉ lệ***  ***(%)*** | ***Thời gian***  ***(phút)*** | ***Số***  ***câu hỏi*** | ***Thời gian***  ***(phút)*** |
| 1 | Đọc hiểu | 15 | 10 | 10 | 5 | 5 | 5 | 0 | 0 | 04 | 20 | 30 |
| 2 | Viết đoạn văn nghị luận xã hội | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 01 | 20 | 20 |
| 3 | Viết bài nghị luận văn học | 20 | 10 | 15 | 10 | 10 | 20 | 5 | 10 | 01 | 50 | 50 |
| **Tổng** | | **40** | **25** | **30** | **20** | **20** | **30** | **10** | **15** | **06** | **90** | **100** |
| **Tỉ lệ %** | | **40** | | **30** | | **20** | | **10** | | **100** | | |
| **Tỉ lệ chung** | | **70** | | | | **30** | | | | **100** | | |

**ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – LỚP 12**

| **TT** | **Nội dung**  **kiến thức/**  **Kĩ năng** | **Đơn vị kiến thức/Kĩ năng** | **Mức độ kiến thức,**  **kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | | **Tổng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |  |
| 1 | ĐỌC HIỂU | - Truyện hiện đại Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến hết thế kỉ XX; truyện hiện đại nước ngoài (Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa) | **Nhận biết:**  - Xác định được đề tài, cốt truyện, chi tiết, sự việc tiêu biểu.  - Nhận diện phương thức biểu đạt, ngôi kể, hệ thống nhân vật, biện pháp nghệ thuật,... của văn bản/đoạn trích.  **Thông hiểu:**  - Hiểu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản/đoạn trích: chủ đề tư tưởng, ý nghĩa của các chi tiết, sự việc tiêu biểu, ý nghĩa của hình tượng nhân vật, nghệ thuật trần thuật, bút pháp nghệ thuật,...  - Hiểu một số đặc điểm của truyện ngắn hiện đại Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến hết thế kỉ XX, truyện hiện đại nước ngoài được thể hiện trong văn bản/đoạn trích.  **Vận dụng:**  - Nhận xét về nội dung và nghệ thuật của văn bản/đoạn trích truyện ngắn hiện đại Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến hết thế kỉ XX, truyện hiện đại nước ngoài.  - Bày tỏ quan điểm của bản thân về vấn đề đặt ra trong văn bản/đoạn trích.  - Rút ra thông điệp/bài học cho bản thân. | 2 | 1 | 1 | 0 | 4 |
| Kịch hiện đại Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến hết thế kỉ XX  (Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa) | **Nhận biết:**  - Nhận diện về nhân vật, hành động kịch, xung đột kịch,... trong văn bản/đoạn trích.  **Thông hiểu:**  - Hiểu được những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật quan của văn bản/đoạn trích: tư tưởng tác giả, cách tạo mâu thuẫn và xung đột kịch, ngôn ngữ kịch,...  - Hiểu được số đặc điểm của kịch hiện đại Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến hết thế kỉ XX thể hiện trong văn bản/đoạn trích.  **Vận dụng:**  - Nhận xét về nội dung và nghệ thuật của văn bản/đoạn trích; bày tỏ quan điểm của bản thân về vấn đề đặt ra trong văn bản/đoạn trích.  - Rút ra thông điệp/bài học cho bản thân. |
| Văn bản nghị luận hiện đại  (Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa) | **Nhận biết:**  **-** Xác định thông tin được nêu trong văn bản/đoạn trích.  - Nhận diện phương thức biểu đạt, thao tác lập luận, phong cách ngôn ngữ, biện pháp tu từ,...  **Thông hiểu:**  - Hiểu được nội dung của văn bản/đoạn trích.  - Hiểu được cách triển khai lập luận, ngôn ngữ biểu đạt, giá trị các biện pháp tu từ của văn bản/đoạn trích.  - Hiểu một số đặc điểm của nghị luận  hiện đại.  **Vận dụng:**  - Nhận xét về nội dung và nghệ thuật của văn bản/đoạn trích; bày tỏ quan điểm của bản thân về vấn đề đặt ra trong văn bản/đoạn trích.  - Rút ra thông điệp/bài học cho bản thân. |
| 2 | VIẾT ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI (khoảng 150 chữ) | Nghị luận về tư tưởng, đạo lí | **Nhận biết:**  - Xác định được tư tưởng đạo lí cần bàn luận.  - Xác định được cách thức trình bày đoạn văn.  **Thông hiểu:**  - Diễn giải về nội dung, ý nghĩa của tư tưởng đạo lí.  **Vận dụng:**  - Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận phù hợp để triển khai lập luận, bày tỏ quan điểm của bản thân về tư tưởng đạo lí.  **Vận dụng cao:**  - Huy động được kiến thức và trải nghiệm của bản thân để bàn luận về tư tưởng đạo lí.  - Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh; đoạn văn giàu sức thuyết phục. |  |  |  |  | 1 \* |
| Nghị luận về một hiện tượng đời sống | **Nhận biết:**  - Nhận diện hiện tượng đời sống cần nghị luận.  - Xác định được cách thức trình bày đoạn văn.  **Thông hiểu:**  - Hiểu được thực trạng/nguyên nhân/các mặt lợi - hại, đúng - sai của hiện tượng đời sống.  **Vận dụng:**  - Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận phù hợp để triển khai lập luận, bày tỏ quan điểm của bản thân về hiện tượng đời sống.  **Vận dụng cao:**  - Huy động được kiến thức và trải nghiệm của bản thân để bàn luận về hiện tượng đời sống.  - Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh; đoạn văn giàu sức thuyết phục. |
| 3 | VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VĂN HỌC | Nghị luận về một tác phẩm, một đoạn trích văn xuôi:  - *Vợ chồng A Phủ* (trích) của Tô Hoài  - *Vợ nhặt* của Kim Lân  - *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành  - *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi  - *Chiếc thuyền ngoài xa* của Nguyễn Minh Châu  - *Số phận con người* (trích) của M.Sô-lô-khốp  - *Ông già và biển cả* (trích) của Ơ.Hê-minh-uê | **Nhận biết:**  - Xác định kiểu bài nghị luận, vấn đề cần nghị luận.  - Giới thiệu tác giả, tác phẩm.  - Nhớ được cốt truyện, nhân vật; xác định được chi tiết, sự việc tiêu biểu,...  **Thông hiểu:**  - Diễn giải về giá trị nội dung, giá trị nghệ thuật của truyện hiện đại: vấn đề số phận con người, cảm hứng anh hùng ca và cảm hứng thế sự, tình yêu quê hương đất nước; nghệ thuật xây dựng nhân vật, nghệ thuật xây dựng tình huống truyện, bút pháp trần thuật mới mẻ.  - Lí giải một số đặc điểm cơ bản của truyện hiện đại Việt Nam, truyện nước ngoài được thể hiện trong văn bản/đoạn trích.  **Vận dụng:**  - Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận để phân tích, cảm nhận về nội dung, nghệ thuật của truyện hiện đại Việt Nam, truyện hiện đại nước ngoài.  - Nhận xét về nội dung và nghệ thuật của văn bản/đoạn trích; vị trí và đóng góp của tác giả.  **Vận dụng cao:**  - So sánh với các tác phẩm khác, liên hệ với thực tiễn; vận dụng kiến thức lí luận văn học để đánh giá, làm nổi bật vấn đề nghị luận.  - Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh; bài văn giàu sức thuyết phục. |  |  |  |  | 1 \* |
| Nghị luận về một tác phẩm, một đoạn trích kịch: *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* (trích) của Lưu Quang Vũ | **Nhận biết:**  - Xác định được kiểu bài nghị luận; vấn đề cần nghị luận.  - Giới thiệu tác giả, tác phẩm.  - Nhận diện nhân vật, hành động kịch, xung đột kịch,... trong đoạn trích.  **Thông hiểu:**  - Diễn giải về giá trị nội dung, giá trị nghệ thuật của đoạn trích *Hồn Trương Ba, da hàng thịt*: sự chiến thắng của lương tâm, đạo đức đối với bản năng; đặc sắc trong ngôn ngữ đối thoại, xung đột, ngôn ngữ,...  - Lí giải một số đặc điểm cơ bản của kịch hiện đại Việt Nam, được thể hiện trong đoạn trích.  **Vận dụng:**  - Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận để thể hiện cảm nhận về nội dung, nghệ thuật của kịch  hiện đại.  - Nhận xét về nội dung và nghệ thuật của đoạn trích; vị trí và đóng góp của tác giả.  **Vận dụng cao:**  - So sánh với các tác phẩm khác, liên hệ với thực tiễn; vận dụng kiến thức lí luận văn học để đánh giá, làm nổi bật vấn đề nghị luận.  - Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh; bài văn giàu sức thuyết phục. |
| Nghị luận về một đoạn trích/tác phẩm văn nghị luận: *Nhìn về vốn văn hóa dân tộc* của Trần Đình Hượu | **Nhận biết:**  - Xác định được kiểu bài nghị luận, vấn đề cần nghị luận.  - Giới thiệu tác giả, tác phẩm, đoạn trích.  - Xác định nội dung chính của văn bản/đoạn trích.  **Thông hiểu:**  - Diễn giải được quan điểm của tác giả về những nét đặc trưng của văn hóa dân tộc – cơ sở để xây dựng một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.  - Lí giải được một số đặc điểm cơ bản của nghị luận hiện đại được thể hiện trong văn bản/đoạn trích.  **Vận dụng:**  - Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận để phân tích nội dung, nghệ thuật của của đoạn trích/văn bản nghị luận.  - Nhận xét về nội dung và nghệ thuật của đoạn trích; vị trí và đóng góp của tác giả.  **Vận dụng cao:**  - So sánh với các tác phẩm khác, liên hệ với thực tiễn; vận dụng kiến thức lí luận văn học để đánh giá, làm nổi bật vấn đề nghị luận.  - Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh; bài văn giàu sức thuyết phục. |  |  |  |  |  |
| **Tổng** | | |  |  |  |  |  | **6** |
| **Tỉ lệ %** | | |  | **40** | **30** | **20** | **10** | **100** |
| **Tỉ lệ chung** | | |  | **70** | | **30** | | **100** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHẦN II:**  **HƯỚNG DẪN ÔN TẬP MÔN NGỮ VĂN 12 – HỌC KÌ II**  **NĂM HỌC 2020 - 2021**  **KIẾN THỨC ĐỌC – HIỂU**   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **1. Phong cách ngôn ngữ**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **TT** | **Phong cách ngôn ngữ** | **Đặc điểm nhận diện** | | 1 | Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt | Sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày, mang tính tự nhiên, thoải mái và sinh động, ít trau chuốt…trao đổi thông tin, tư tưởng, tình cảm trong giao tiếp với tư cách cá nhân | | 2 | Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật | Dùng chủ yếu trong tác phẩm văn chương, không chỉ có chức năng thông tin mà còn thỏa mãn nhu cầu thẩm mĩ của con người; từ ngữ trau chuốt, tinh luyện… | | 3 | Phong cách ngôn ngữ báo chí (thông tấn) | Kiểu diễn đạt dùng trong các loại văn bản thuộc lĩnh vực truyền thông của xã hội về tất cả các vấn đề thời sự. | | 4 | Phong cách ngôn ngữ chính luận | Dùng trong lĩnh vực chính trị - xã hội, người giao tiếp thường bày tỏ chính kiến, bộc lộ công khai quan điểm tư tưởng chính trị mình về những vấn đề thời sự của xã hội | | 5 | Phong cách ngôn ngữ khoa học | Dùng trong những văn bản thuộc lĩnh vực nghiên cứu, học tập và phổ biến khoa học, đặc trưng cho mục đích diễn đạt chuyên môn sâu | | 6 | Phong cách ngôn ngữ hành chính (HK II) | Dùng trong các văn bản thuộc lĩnh vực giao tiếp điều hành và quản lí xã hội. |  1. **Phương thức biểu đạt**  |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Phương thức** | **Đặc điểm nhận diện** | **Thể loại** | | **Tự sự** | Trình bày các sự việc (sự kiện) có quan hệ nhân quả dẫn đến kết quả (diễn biến sự việc). | - Bản tin báo chí  - Bản tường thuật, tường trình  - Tác phẩm văn học nghệ thuật (truyện, tiểu thuyết) | | **Miêu tả** | Tái hiện các đặc điểm, tính chất sự vật, hiện tượng, giúp con người cảm nhận và hình dung được chúng. | - Văn tả cảnh, tả người, vật...  - Đoạn văn miêu tả trong tác phẩm tự sự. | | **Biểu cảm** | Bày tỏ trực tiếp hoặc gián tiếp tình cảm, cảm xúc của con người trước những vấn đề tự nhiên, xã hội, sự vật... | - Điện mừng, thăm hỏi, chia buồn  - Tác phẩm văn học: thơ trữ tình, tùy bút. | | **Thuyết minh** | Trình bày thuộc tính, cấu tạo, nguyên nhân, kết quả có ích hoặc có hại của sự vật hiện tượng, để người đọc có tri thức và có thái độ đúng đắn với chúng. | - Thuyết minh sản phẩm  - Giới thiệu di tích, thắng cảnh, nhân vật  - Trình bày tri thức và phương pháp trong khoa học. | | **Nghị luận** | Trình bày ý kiến đánh giá, bàn luận; trình bày tư tưởng, chủ trương quan điểm của con người đối với tự nhiên, xã hội, qua các luận điểm, luận cứ và lập luận thuyết phục. | - Cáo, hịch, chiếu, biểu.  - Xã luận, bình luận, lời kêu gọi.  - Sách lí luận.  - Tranh luận về một vấn đề trính trị, xã hội, văn hóa. | | **Hành chính – công vụ** | - Trình bày theo mẫu chung và chịu trách nhiệm về pháp lí các ý kiến, nguyện vọng của cá nhân, tập thể đối với cơ quan quản lí. | - Đơn từ  - Báo cáo  - Đề nghị |  1. **Thao tác lập luận**  |  |  |  | | --- | --- | --- | | **TT** | **Thao tác lập luận** | **Đặc điểm nhận diện** | | 1 | Giải thích | Giải thích là vận dụng tri thức để hiểu vấn đề nghị luận một cách rõ ràng và giúp người khác hiểu đúng ý của mình. | | 2 | Chứng minh | Chứng minh là đưa ra những cứ liệu – dẫn chứng xác đáng để làm sáng tỏ một lí lẽ, một ý kiến để thuyết phục người đọc người nghe tin tưởng vào vấn đề. (Đưa lí lẽ trước - Chọn dẫn chứng và đưa dẫn chứng. Cần thiết phải phân tích dẫn chứng để lập luận CM thuyết phục hơn. Đôi khi thuyết minh trước rồi trích dẫn chứng sau.) | | 3 | Phân tích | Phân tích là chia tách đối tượng, sự vật hiện tượng thành nhiều bộ phận, yếu tố nhỏ để đi sâu xem xét kĩ lưỡng nội dung và mối liên hệ bên trong, bên ngoài của đối tượng. Phân tích phải đi cùng tổng hợp, khái quát. | | 4 | So sánh | So sánh là đối chiếu hai hay nhiều sự vật, đối tượng hoặc các mặt của một sự vật để chỉ ra những nét giống nhau, khác nhau. Từ đó thấy được giá trị của từng sự vật hoặc một sự vật mà mình quan tâm.  Hai sự vật cùng loại có nhiều điểm giống nhau thì gọi là so sánh tương đồng, có nhiều điểm đối chọi nhau thì gọi là so sánh tương phản. | | 5 | Bác bỏ | Bác bỏ là chỉ ra ý kiến sai trái của vấn đề, trên cơ sở đó đưa ra nhận định đúng đắn và bảo vệ ý kiến lập trường đúng đắn của mình. | | 6 | Bình luận | Bình luận là bàn bạc đánh giá vấn đề, sự việc, hiện tượng… đúng/sai, hay/dở; tốt/xấu, lợi/hại…; để nhận thức đối tượng, cách ứng xử phù hợp và có phương châm hành động đúng. |  1. **Biện pháp tu từ**  |  |  | | --- | --- | | **Biện pháp tu từ** | **Hiệu quả nghệ thuật (Tác dụng nghệ thuật)** | | So sánh | Giúp sự vật, sự việc được miêu tả sinh động, cụ thể tác động đến trí tưởng tượng, gợi hình dung và cảm xúc | | Ẩn dụ | Cách diễn đạt mang tính hàm súc, cô đọng, giá trị biểu đạt cao, gợi những liên tưởng ý nhị, sâu sắc. | | Nhân hóa | Làm cho đối tượng hiện ra sinh động, gần gũi, có tâm trạng và có hồn, gần với con người | | Hoán dụ | Diễn tả sinh động nội dung thông báo và gợi những liên tưởng ý vị, sâu sắc | | Điệp từ/ngữ/cấu trúc | Nhấn mạnh, tô đậm ấn tượng – tăng giá trị biểu cảm, tạo âm hưởng nhịp điệu cho câu văn, câu thơ. | | Nói giảm | Làm giảm nhẹ đi ý muốn nói (đau thương, mất mát) nhằm thể hiện sự trân trọng | | Thậm xưng | Tô đậm, phóng đại về đối tượng | | Câu hỏi tu từ | Bộc lộ, xoáy sâu cảm xúc (có thể là những băn khoăn, ý khẳng định…) | | Đảo ngữ | Nhấn mạnh, gây ấn tượng sâu đậm về phần được đảo lên | | Đối | Tạo sự cân đối, đăng đối hài hòa | | Im lặng | Tạo điểm nhấn, gợi sự lắng đọng cảm xúc | | Liệt kê | Diễn tả cụ thể, toàn diện nhiều mặt |  1. **Phép liên kết (liên kết các câu trong văn bản)**  |  |  | | --- | --- | | **Các phép liên kết** | **Đặc điểm nhận diện** | | Phép lặp từ ngữ | Lặp lại ở câu đứng sau những từ ngữ đã có ở câu trước | | Phép liên tưởng (đồng nghĩa / trái nghĩa) | Sử dụng ở câu đứng sau những từ ngữ đồng nghĩa/ trái nghĩa hoặc cùng trường liên tưởng với từ ngữ đã có ở câu trước | | Phép thế | Sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ có tác dụng thay thế các từ ngữ đã có ở câu trước | | Phép nối | Sử dụng ở câu sau các từ ngữ biểu thị quan hệ (nối kết)với câu trước |  1. **Yêu cầu đọc hiểu thơ hiện đại qua văn bản, đoạn trích**   - Xác định thể thơ: Để phân biệt được các thể thơ, xác định được đúng thể loại khi làm bài kiểm tra, học sinh cần hiểu luật thơ: những quy tắc về số câu, số tiếng, cách hiệp vần, phép hài thanh, ngắt nhịp…  Căn cứ vào luật thơ, người ta phân chia các thể thơ Việt Nam ra thành 3 nhóm chính:  + Các thể thơ dân tộc: lục bát, song thất lục bát, hát nói;  + các thể thơ Đường luật:  ngũ ngôn, thất ngôn;  + Các thể thơ hiện đại: năm tiếng, bảy tiếng, tám tiếng, hỗn hợp, tự do, thơ - văn xuôi.  - Xác định được đề tài (phạm vi đời sống được miêu tả trong tác phẩm), hình tượng nhân vật trữ tình (cái tôi tác giả, người đại diện cho xã hội, thời đại và nhân loại) trong bài thơ/đoạn thơ; hiểu được khuynh hướng tư tưởng (trạng thái tinh thần khiến người ta nghiêng về mặt nào), cảm hứng thẩm mĩ (niềm rung cảm của con người trước cái đẹp, cái cao cả, cái bi, cái hài trong cuộc sống), giọng điệu (hơi văn, khí văn, khẩu khí của tác giả), tình cảm nhân vật trữ tình, sáng tạo về ngôn ngữ, hình ảnh của bài thơ/đoạn thơ.  **7. Yêu cầu đọc hiểu truyện hiện đại qua văn bản, đoạn trích**  - Xác định được ngôi kể (ngôi thứ nhất – người kể xưng tôi; ngôi thứ ba – người kể giấu mình), các nhân vật, đề tài, cốt truyện (câu chuyện được kể thông qua chi tiết, sự việc), chi tiết (những yếu tố nhỏ miêu tả ngoại hình, lời nói, hành động… chứa đựng tình cảm, tư tưởng), sự việc trong truyện hiện đại.  - Hiểu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản/đoạn trích: chủ đề tư tưởng, ý nghĩa của các chi tiết, sự việc tiêu biểu, ý nghĩa của hình tượng nhân vật, nghệ thuật trần thuật, bút pháp nghệ thuật...  **8. Xác định nội dung, chi tiết chính có liên quan đến văn bản**  - Đặt nhan đề, xác định câu chủ đề: Văn bản thường là một chỉnh thể thống nhất về nội dung, hài hòa về hình thức. Khi hiểu rõ được văn bản, học sinh dễ dàng tìm được nhan đề cũng như nội dung chính của văn bản.  - Đặt nhan đề cho văn bản chẳng khác nào người cha khai sinh ra đứa con tinh thần của mình. Đặt nhan đề sao cho đúng, cho hay không phải là dễ. Vì nhan đề phải khái quát được cao nhất nội dung tư tưởng của văn bản, phải cô đọng được cái thần, cái hồn của văn bản.  - Học sinh chỉ có thể đặt tên được nhan đề cho văn bản khi hiểu được nghĩa của nó. Vì thế, học sinh đọc văn bản để hiểu ý nghĩa của văn bản sau đó mới xác định nhan đề. Nhan đề của văn bản thường nằm ở những từ ngữ, những câu lặp đi, lặp lại nhiều lần trong văn bản.  - Muốn xác định được câu chủ đề của đoạn, chúng ta cần xác định xem đoạn văn đó trình bày theo cách nào. Nếu là đoạn văn trình bày theo cách diễn dịch thì câu chủ đề thường ở đầu đoạn. Nếu là đoạn văn trình bày theo cách quy nạp thì câu chủ đề nằm ở cuối đoạn. Còn đoạn văn trình bày theo cách móc xích hay sng hành thì câu chủ đề là câu có tính chất khái quát nhất, khái quát toàn đoạn. Câu đó có thể nằm bất cứ vị trí nào trong đoạn văn.  **9. Xác định nội dung chính của văn bản**  - Muốn xác định được nội dung của văn bản, học sinh căn cứ vào tiêu đề của văn bản. Căn cứ vào những hình ảnh đặc sắc, câu văn, câu thơ được nhắc đến nhiều lần. Đây có thể là những từ khóa chứa đựng nội dung chính của văn bản.  - Đối với văn bản là một đoạn, hoặc một vài đoạn, việc cần làm là học sinh phải xác định được đoạn văn trình bày theo cách nào: diễn dịch, quy nạp, móc xích hay song hành… Xác đinh được kiểu trình bày đoạn văn học sinh sẽ xác định được câu chủ đề nằm ở vị trí nào. Thường câu chủ đề sẽ là câu nắm giữ nội dung chính của cả đoạn. Xác định bố cục của đoạn cũng là căn cứ để chúng ta tìm ra các nội dung chính của đoạn văn bản đó.  **10. Yêu cầu xác định từ ngữ, hình ảnh biểu đạt nội dung cụ thể trong văn bản**  - Phần này trong đề thi thường hỏi anh/chị hãy chỉ ra một từ ngữ, một hình ảnh, một câu nào đó có sẵn trong văn bản. Sau khi chỉ ra được có thể lý giải phân tích vì sao lại như vậy.  - Học sinh đọc kĩ đề, khi lý giải phải bám sát vào văn bản. Phần này phụ thuộc nhiều vào khả năng cảm thụ thơ văn của học sinh.  **11. Dựa vào văn bản, trích dẫn của câu hỏi, bày tỏ quan điểm cá nhân và lý giải**  - Trong phần Đọc hiểu, câu hỏi này thường cuối cùng, có tính chất liên hệ mở rộng, bày tỏ quan điểm cá nhân.  - Đây là câu hỏi vận dụng, nên học sinh cần dựa vào văn bản đã cho, bằng sự trải nghiệm của bản thân để thể hiện suy nghĩ cá nhân và lý giải theo cách riêng nhưng không được đi ngược lại với bản chất và quy luật của cuộc sống. |   **KIẾN THỨC LÀM VĂN**  **I. VIẾT ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**  -Dung lượng: Khoảng từ 150 đến 200 chữ.  - Đảm bảo yêu cầu về hình thức đoạn văn: Trình bày đoạn văn theo kiểu diễn dịch, quy nạp, tổng - phân - hợp, móc xích hoặc song hành.  - Triển khai vấn đề nghị luận:  + Về tư tưởng, đạo lí: Giới thiệu, nhận xét*,* phân tích, chỉ ra các biểu hiện (với cá nhân, xã hội), liên hệ thực tế, liên hệ bản thân rút ra bài học.  + Về hiện tượng đời sống: Giới thiệu, nhận xét*,* phân tích thực trạng, nguyên nhân, giải pháp khắc phục, liên hệ bản thân rút ra bài học.  - Đảm bảo chuẩn ngữ pháp, chính tả tiếng Việt.  - Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận, có cách diễn đạt mới mẻ.  **II. VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VĂN HỌC**  **1. Kĩ năng làm văn**  - Nghi luận về một bài thơ, đoạn thơ  - Nghị luận về một tác phẩm, đoạn trích văn xuôi.  - Nghị luận về một ý kiến bàn về văn học  - Vận dụng kết hợp các phương thức biểu đạt  - Vận dụng kết hợp các thao tác lập luận.  **2. Kiến thức**  - Khái quát văn học Việt Nam từ CMT8 - 1945 đến hết thế kỉ XX: Hoàn cảnh lịch sử, quá trình phát triển và đặc điểm văn học.  - Quá trình văn học và phong cách văn học.  - Nắm vững các văn bản:  **2.1. Vợ chồng A Phủ (Tô Hoài)**  **A. Giới thiệu**  **I. Tác giả**  **-** Sinh 1920, tên thật là Nguyễn Sen. Quê Hà Đông (Hà Nội nay).  - Là nhà văn tiêu biểu của xu hướng hiện thực trước Cách mạng tháng Tám.  - Tô Hoài là nhà văn có sức sáng tạo dồi dào. Qua hơn 60 mươi năm cầm bút, ông đã cho ra đời trên 160 tác phẩm thuộc nhiều đề tài và thể loại khác nhau (Truyện ngắn, Tiểu thuyết, kí, tự truyện, tiểu luận…)  - TH là một trong những cây bút văn xuôi hàng đầu của nền văn học hiện đại VN. Sáng tác của ông thể hiện vốn hiểu biết phong phú về nhiều lĩnh vực đời sống, đặc biệt là phong tục và sinh hoạt đời thường. Nghệ thuật văn xuôi của TH có nhiều đặc sắc: lối kể chuyện tự nhiên, sinh động, cách miêu tả giàu chất tạo hình, ngôn ngữ phong phú và đậm tính khẩu ngữ.  - Tp chính: *Dế mèn phiêu lưu kí, O chuột, Truyện Tây Bắc, Miền Tây, Cát bụi chân ai, Chiều chiều*…  - Được tặng giải thưởng HCM về VHNT (1996).  **II. Tác phẩm**  **1. Xuất xứ**:  - *Vợ chồng A Phủ* (1952) in trong tập *Truyện Tây Bắc*.  - Được tặng giải Nhất (Đồng hạng với Đất nước đứng lên của Nguyên Ngọc) – Giải thưởng Hội Văn nghệ Việt Nam 1954-1955.  **2. Tóm tắt tác phẩm**  Mị là một cô gái Mèo xinh đẹp, yêu đời, thổi sáo hay, có nhiều người mê. Mị bị A Sử, con trai thống lí Pá Tra bắt về làm dâu để trừ món nợ cha mẹ Mị vay khi họ lấy nhau. Mang tiếng là con dâu nhà giàu nhưng thân phận Mị chẳng khác gì nô lệ, Mị phải làm việc quần quật hơn cả thân trâu ngựa, bị áp chế cả tinh thần lẫn thể xác. Ngày tết, A Sử không cho Mị đi chơi. Tiếng sáo gọi bạn tình tha thiết gợi lên trong Mị khát khao tự do và hạnh phúc. Mị muốn đi chơi, Mị sửa soạn để đi chơi nhưng lại bị A Sử trói đứng vào cột. A Sử sau khi trói vợ đã sang làng khác chơi, gây sự và đã bị A Phủ trừng trị một trận đích đáng. A Phủ là một chàng trai mồ côi, khỏe mạnh, lao động giỏi, được nhiều cô gái mơ ước nhưng không thể lấy được vợ vì thân phận nghèo hèn. Vì đánh con quan, A Phủ bị bắt, bị xử phạt. A Phủ đã phải vay tiền của thống lí để nộp phạt cho hắn và trở thành kẻ ở trừ nợ cho nhà thống lí. Một hôm đi giữ bò, ngựa cho thống lí, để hổ bắt mất bò, anh bị thống lí trói đứng vào cột. Chứng kiến cảnh A Phủ bị trói chờ chết thoạt đầu Mị vẫn thản nhiên nhưng khi nhìn thấy nước mắt của anh, Mị động lòng thương xót quyết định cắt dây trói giải thoát cho A Phủ. A Phủ chạy,  Mị cũng vụt chạy theo. Cả hai thoát khỏi Hồng Ngài.  Hai người thành vợ chồng và trốn sang Phiềng sa. Quân pháp tràn tới, dân Phiềng Sa lại hoang mang lo sợ. A Châu, cán bộ Đảng tìm đến. A Phủ được giác ngộ, kết nghĩa anh em với A Châu và trở thành tiểu đội trưởng du kích cùng với Mị và đồng đội bảo vệ quê hương.  **B. Đọc - hiểu**  **1. Nhân vật Mị**  a. Ưu thế:  -Trẻ trung, xinh đẹp, tài hoa, yêu đời.  - Siêng năng, hiếu thảo, khao khát tự do.  - Được nhiều trai bản theo đuổi, có người yêu.  => Lẽ ra sẽ được hưởng một cuộc sống êm đềm, hạnh phúc.  b. Bất hạnh: -Bị bắt làm con dâu gạt nợ cho nhà thống lí Pá Tra. Vì món nợ truyền kiếp của cha mẹ, Mỵ trở thành con dâu gạt nợ, chịu kiếp sống nô lệ. Cuộc đời đầy cay đắng và tủi nhục.  +Bị bóc lột sức lao động, làm lụng như kiếp con trâu, con ngựa.  +Bị hành hạ, đánh đập, bị áp chế cả về tinh thần lẫn thể xác.  -Mị sống lầm lũi trong xó nhà, cô đơn, lặng lẽ (lùi lũi như con rùa trong xó cửa, mặt cúi xuống, buồn rười rượi, không buồn nói năng, căn buồng Mị ở như ngục thất tinh thần giam hãm đời Mị).  - Cái khổ, cái nhục đã khiến Mị tê liệt mọi cảm giác, mất tinh thần phản kháng, cam phận.  c. Sức sống tiềm tàng: Bị áp chế đến tận cùng, tưởng chừng như tê liệt cả tinh thần, song sâu thẳm trong tâm hồn Mị vẫn tiềm tàng một sức sống mãnh liệt, chờ |

có dịp trỗi dậy.

\* Lần thứ nhất: Ý định ăn lá ngón tự tử

Không chấp nhận thực tại: trốn về nhà, đêm nào cũng khóc, định tự tử bằng lá ngón. Đau đớn, phản kháng nhưng thương cha (hiếu thảo) đành ném lá ngón trở lại nhà thống lí Pá Tra sống tiếp kiếp nô lệ tủi nhục. Sống lâu trong cái khổ, tâm hồn Mị dần trơ lì cảm xúc.

\*Lần thứ hai: Trong đêm tình mùa xuân

- Tác nhân khiến tâm hồn Mị hồi sinh:

+ Không khí của đất trời vào xuân, tiếng sáo gọi bạn tình tha thiết -> tác động vào tâm hồn.

+Men rượu nồng -> tác động vào thể xác.

- Diễn biến tâm lý của Mị trong đêm tình mùa xuân:

+Lắng nghe tiếng sáo, bồi hồi, Mị nhẩm thầm theo tiếng sáo.

+Uống rượu, say lịm người, nhìn mọi người nhảy đồng, hát nhưng lòng thì đang sống về ngày trước, nhớ lại kỉ niệm êm đềm thời con gái hạnh phúc.

+Mị thấy phơi phới trở lại, trong lòng đột nhiên vui sướng như những đêm tết ngày trước, cảm nhận được tuổi trẻ của mình.

+Ý thức về cảnh ngộ hiện tại, không chấp nhận thực tại đó, muốn giải thoát bằng nắm lá ngón.

+Đầu Mị rập rờn tiếng sáo, Mị xắn mỡ bỏ vào đĩa đèn, thắp sáng căn buồng như muốn xua đi bóng tối phủ trùm đời mình, muốn thắp sáng phần đời còn lại.

+Sửa soạn đi chơi: quấn tóc, với lấy cái váy hoa - hành động nhanh, dứt khoát ngay trước mặt A Sử

+Khi bị A Sử trói đứng, vẫn thả hồn theo tiếng sáo, vùng bước đi - thể xác bị cầm tù nhưng tâm hồn lại tự do.

+Nhớ lại chuyện có người từng bị trói đứng như mình đã chết, Mị sợ và cựa quậy xem mình còn sống hay đã chết. Sợ chết là biểu hiện của ham sống.

+ Sự hồi sinh của tâm hồn nhân vật được tác giả miêu tả sâu sắc, tinh tế và phù hợp.

\* Lần thứ ba: Đêm cắt dây trói giải thoát cho A Phủ và chính mình

Diễn biến tâm lí của Mị trước và sau khi cắt dây trói giải thoát cho A Phủ và cho chính:

+Thoạt đầu: thấy A Phủ bị trói chờ chết, Mị vẫn thản nhiên, bởi đời Mị đã chịu quá nhiều đau khổ.

+ Khi nhìn thấy dòng nước mắt lấp lánh bò trên hõm má xám đen của A Phủ, Mị đã nhớ lại cảnh bị A Sử trói năm trước, động lòng trắc ẩn cảm thương cho người cùng số phận, nhận chân kẻ thù, ý thức về thân phận, cuộc sống của mình. Từ chỗ thương mình đến thương người, Mị cắt dây trói giải thoát cho A Phủ

+AP thoát rồi, Mị sợ chết, lòng ham sống trỗi dậy, Mị vùng chạy theo tự giải thoát cho chính mình. Cùng một lúc, Mị chiến thắng cả thần quyền lẫn cường quyền.

\* Qua nhân vật Mị:

-Thấy được thân phận của người phụ nữ miền núi dưới ách thống trị phong kiến.

-Khẳng định sức sống tiềm tàng, khát vọng tình yêu, hạnh phúc, khát vọng tự do của người dân miền núi.

-Nhân vật Mị chính là số phận của dân tộc Mèo trong quá trình lột xác vươn lên.

- NT xây dựng nhân vật: miêu tả nội tâm.

**2. Nhân vật A Phủ**

- Cảnh ngộ: Bất hạnh: mồ côi, không còn người thân thích.

- Thân phận nghèo hèn bị áp bức, bóc lột. Nghèo khổ, không lấy được vợ.

- Tính cách: Mạnh mẽ, gan góc, là đứa con của núi rừng tự do nhưng vẫn không thoát khỏi số phận tôi đòi.

+ Không sợ phải đối mặt với bọn con quan, trị chúng đích đáng: Đánh A Sử bằng một trận đòn hào hứng.

+ Cam phận nô lệ:

. Bị trói, bị đánh đập trở thành nô lệ từ hôm phạt vạ.

. Mất bò, tự chôn cột, lấy dây mây trói mình thế mạng.

Có hai con người đối lập nhau trong một con người A Phủ duy nhất và thống nhất (cường tráng, bất khuất ><Cam phận tôi đòi). Hai mặt đối lập này đan xen vào nhau, vừa thống nhất, vừa xung đột là nguồn gốc làm nên sự vận động và phát triển nội tại của hình tượng A Phủ.

Nhân vật A Phủ vừa thống nhất vừa bổ sung cho hình ảnh của Mị để thấy sự vươn lên của người dân miền núi.

**\*** Giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo:

- Giá trị hiện thực:

+ Phản ánh hiện thực cuộc sống tủi nhục đắng cay của người dân lao động ở vùng caoTây Bắc.

+ Lên án những thế lực phong kiến, thực dân áp bức tàn bạo thông qua hình ảnh của cha con thống lý Pá Tra: cho vay nặng lãi, thực hiện chế độ nô lệ, lợi dụng thần quyền.

- Giá trị nhân đạo:

+ Xót thương, cảm thông với số phận đau khổ của người nông dân nghèo miền núi dưới ách thống trị của bọn chúa đất.

+ Phát hiện và trân trọng phẩm chất tốt đẹp của con người, nhất là tình yêu tự do và sức sống tiềm tàng mãnh liệt của người dân miền nui Tây Bắc.

+Mở ra cho nhân vật một lối thoát, đưa họ đến với cách mạng, với một cuộc sống tươi sáng hơn.

+Lên án những thế lực tàn bạo đã chà đạp lên con người.

**C. Tổng kết**

- Nội dung: ghi nhớ sgk

**- N**ghệ thuật:

+Khắc hoạ tính cách nhân vật sinh động, có cá tính. Miêu tả tâm lí nhân vật sâu sắc, tinh tế, phù hợp.

+Tả cảnh thiên nhiên, sinh hoạt, phong tục tập quán vùng cao chân thực, sống động, đặc sắc.

+Ngôn ngữ giàu chất thơ, tạo hình, giọng văn nhẹ nhàng, tinh tế, đượm phong vị dân tộc.

**2.2. Vợ nhặt (Kim Lân)**

**A. Giới thiệu**

**I. Tác giả**

- Kim Lân (1920-2007), tên khai sinh là NguyễnVăn Tài. Quê Bắc Ninh.

- Là nhà văn chuyên viết truyện ngắn về người nông dân làng quê Việt Nam. Thế giới nghệ thuật của ông thường là khung cảnh nông thôn và người nông dân.

- Kim Lân “một lòng một dạ đi về với đất, với người với thuần hậu nguyên thủy của cuộc sống nông thôn”.

- TPTB: *Nên vợ nên chồng* (1955), *Con chó xấu xí* (962)

- Nhận giải thưởng Nhà nước về VHNT (2001).

**II. Tác phẩm**

**1. Hoàn cảnh sáng tác**: *Vợ nhặt* là truyện ngắn xuất sắc nhất của Kim Lân in trong tập truyện *Con chó xấu xí* (1962).

-Tiền thân của truyện ngắn này là tiểu thuyết *Xóm ngụ cư* được viết ngay sau CMTT 1945 nhưng dang dở và bị mất bản thảo. Sau khi hoà bình lập lại (1954), Kim Lân dựa vào một phần cốt truyện cũ để viết truyện ngắn này.

**2. Tóm tắt tác phẩm**

Tràng là một thanh niên xấu xí, ế vợ. Hằng ngày, Tràng kéo xe thóc Liên đoàn lên tỉnh và có quen một cô gái. Cô ta đã theo Tràng về nhà làm vợ sau một bữa ăn bánh đúc. Tràng đưa người vợ nhặt về nhà làm cho những người trong xóm bàn tán xôn xao, bà cụ Tứ ngạc nhiên, không hiểu. Khi bà đã hiểu ra, bà vùa xót thương vừa lo lắng, mừng vui và khuyên các con ăn ở hoà thuận với nhau.

Sáng hôm sau, Tràng nhìn nhà cửa, sân vườn được quét dọn sạch sẽ, ngăn nắp. Tràng cảm thấy thương yêu, gắn bó với cái nhà, phải có bổn phận với gia đình và muốn dự phần tu sửa lại căn nhà.

Bữa ăn ngày đói thật thảm hại. Tuy vậy, cả nhà ăn thật ngon lành, vui vẻ. Bà cụ Tứ nói toàn chuyện vui, chuyện sung sướng về sau. Ngoài đình bỗng dội lên một hồi trống thúc thuế dồn dập, vội vã. Nghe vợ kể về Việt Minh, Tràng nghĩ đến những người nghèo đói đi phá kho thóc và lá cờ đỏ sao vàng bay phấp phới.

**B. Đọc-hiểu**

**I. Ý nghĩa nhan đề tác phẩm**

- Nhan đề thâu tóm giá trị nội dung tư tưởng TP.

- Từ nhan đề, thấy được thân phận con người bị rẻ rúng như cái rơm, cái rác có thể nhặt ở bất kì đâu, bất kì lúc nào. Người ta hỏi vợ, cưới vợ còn ở đây Tràng lại nhặt vợ. Đây thực chất là sự khốn cùng của hoàn cảnh.

- Trong hoàn cảnh cái đói, cái chết đang bủa vây cuộc sống của mình mà con người vẫn hướng về sự sống, khát khao tổ ấm gia đình và yêu thương đùm bọc lẫn nhau.

**II. Tình huống truyện**

- Tình huống truyện diễn ra trong một khoảnh khắc đặc biệt: nạn đói khủng khiếp năm 1945 đang đe dọa cuộc sống từng con người trong mỗi gia đình, làng xóm (cái đói, cái chết tràn khắp mọi nơi tưởng chừng có thể tiêu diệt ý chí sống của con người: những đứa trẻ không buồn nhúc nhích, người sống như những bóng ma, xanh xám; người chết như ngả rạ, thây nằm còng queo bên lề đường; không gian sặc mùi xác chết, quạ kêu thê thiết, tiếng khóc hờ, khóc tỉ tê trong đêm…)

- Trên nền bức tranh thảm đạm đó, Tràng lại dẫn một người đàn bà lạ về nhà. Tình huống Tràng nhặt được vợ đã làm cho mọi người vô cùng ngạc nhiên:Trẻ con, người lớn, mẹ của Tràng và bản thân Tràng cũng không ngờ được, cứ ngỡ ngàng như không phải.

- Ai cũng ngạc nhiên vì:

+Người như Tràng mà lấy được vợ (xấu trai, dở hơi, nghèo, dân ngụ cư).

+Thời buổi cái đói đang đe dọa mạng sống của con người, đến nuôi thân còn chẳng xg mà còn dám lấy vợ

-Nhưng, nếu không gặp tình cảnh này dễ gì Tràng có vợ.

=> Tình huống lạ, éo le, giàu kịch tính, rất độc đáo là đầu mối cho sự phát triển của truyện, tác động đến diễn biến tâm trạng và hành động của các nhân vật. Qua tình huống độc đáo này, chủ đề của tác phẩm được bộc lộ.

**III. Hình tượng nhân vật**

**1. Nhân vật Tràng**

-Tràng là người lao động nghèo, tốt bụng:

+ Giữa lúc cái đói đang đe dọa mạng sống của chính mình, anh sẵn lòng đãi người đàn bà xa lạ.

+ Lúc đầu Tràng chỉ đùa, khi người phụ nữ ấy theo thật thì “chợn” nhưng rồi vẫn chậc lưỡi “kệ”. Anh đưa chị về trước hết là vì cưu mang người lúc khốn khó (thị rách tả tơi, đói đến mất cả thể diện)

- Tràng khát khao hạnh phúc và có ý thức xây dựng hạnh phúc:

+ Tràng “nhặt” người phụ nữ trước hết là vì thương người nhưng sâu xa hơn, anh cũng khát khao hạnh phúc, khát khao một tổ ấm gia đình. Bởi thế:

-Trên đường dẫn người phụ nữ về nhà, Tràng thích ý lắm, cái mặt cứ vênh lên tự đắc với mình, cười nhiều với đủ các kiểu cười khác nhau.

-Giới thiệu vợ với mẹ một cách hãnh diện và đầy tình cảm: “Kìa, nhà tôi nó chào u”.

- Buổi sáng đầu tiên sau khi có vợ: xúc động, phấn chấn, cảm thấy yêu thương và gắn bó với gia đình hơn, muốn làm việc gì đó để tu bổ lại căn nhà, có ý thức về bổn phận, cảm thấy mình nên người hơn.

\*Niềm vui và sự cảm nhận hạnh phúc đơn sơ, nhỏ bé của Tràng trong tình cảnh giữa sự sống và cái chết cách nhau bằng một ranh giới mong manh tô đậm chất nhân văn sâu sắc: Cuộc sống dù có bi thảm đến đâu cũng không thể dập tắt được niềm khát khao chính đáng của con người. Đó là niềm khát khao hạnh phúc, khát khao một tổ ấm gia đình, khát khao được sống như một con người, được nên người.

**2. Bà cụ Tứ**

-Là một người mẹ nghèo khổ, rất mực thương con, nhân hậu, lạc quan, có niềm tin vào cuộc sống.

\* Diễn biến tâm lí của bà trong quá trình nhận dâu được miêu tả tinh tế, phù hợp.

- Thoạt đầu, bà ngạc nhiên, đứng sững lại, hấp háy cặp mắt cho đỡ nhoèn, quay nhìn Tràng không hiểu.

- Băn khoăn ngồi xuống khi nghe người đàn bà chào.

- Khi hiểu ra, trong bà chồng chéo những cảm xúc:

+Xót thương cho số kiếp đứa con mình.

+Tủi thân vì chưa làm tròn bổn phận của một người mẹ.

+Lo âu bởi biết chúng nó có nuôi nổi nhau sống qua được cơn đói khát này không.

+Cảm thông và xót thương cho người phụ nữ tội nghiệp.

+Mừng vì con trai lấy được vợ.

=>Bà chấp nhận nàng dâu với tất cả tấm lòng độ lượng, nhân hậu, thể hiện tình thương yêu chân thành, đằm thắm đối với con dâu. Vượt lên trên tình thương ấy là tình thương yêu giai cấp của những người nghèo khổ.

- Sau khi nhận dâu, bà tin tưởng vào cuộc sống, vào tương lai, an ủi, động viên con, cầu mong cho con thuận hòa, no đủ:

+Nói đến chuyện nuôi gà, chuyện sẽ có một đàn gà nay mai. Bà bày cho con cách làm ăn, tin vào cuộc sống.

+Nói đến triết lí "ai giàu ba họ ai khó ba đời" để động viên con về một viễn cảnh thoát đói nghèo. Đó cũng là triết lí sống sâu sắc, lạc quan của người bình dân.

+Thu dọn, quét tước nhà cửa, sân vườn mong mang lại một sinh khí mới.

- Mừng con dâu mới bằng một nồi “chè khoán”:

+ Hình ảnh nồi cháo cám (chè khoán) mừng nàng dâu mới là bằng chứng của một tấm lòng giàu tình yêu thương trong một cảnh đời ngặt nghèo, nghiệt ngã. Đây là chi tiết não lòng, gây ấn tượng mạnh, xúc động lòng người.

+ Ý thức về bổn phận, tình thương và niềm tin vào cuộc sống đã tạo nên vẻ đẹp của nhân vật cụ Tứ.

**3. Người phụ nữ không tên: (người vợ nhặt)**

- Hiện thân của sự đói rách: Áo quần tả tơi như tổ đỉa, ngực lép, gầy sọp, khuôn mặt lưỡi cày xám xịt …

- Tập hợp “không”: Không gốc gác quê hương, họ hàng, không nhà cửa, không có nổi cái tên, không duy trì nổi lòng tự trọng để phải theo không Tràng chỉ sau bốn bát bánh đúc.

- Chấp nhận theo không một anh chàng xấu xí, nghèo khổ, chưa hiểu rõ như thế nào về tính tình, gia cảnh. Bởi lẽ:

+ Trước hết, là tìm chốn nương thân qua mùa đói kém.

+ Sâu xa hơn, cũng như Tràng, chị khát khao một mái ấm gia đình, khát khao hạnh phúc:

. Theo không Tràng trong tâm trạng ngượng ngùng.

. Sáng hôm sau: cuộc sống gia đình biến đổi thị thành "người đàn bà hiền hậu, đúng mực, không có vẻ gì chao chát chỏng lỏn". Cùng mẹ chồng quét tước, thu dọn nhà cửa, sân vườn mong mang lại một sinh khí mới.

. Khi nhận chén cháo cám của mẹ chồng mừng nàng dâu mới, mắt chị tối lại nhưng vẫn điềm nhiên và chén cháo vào miệng . Chị chấp nhận sự đói rách trước mắt, chị đã cảm nhận được sự đền bù của đời dành cho mình: Không tránh được đói rách nhưng chị đã có được tình thân, tình thương, có được ý thức về bổn phận đối với người khác. Đấy là cái cao hơn cả mọi miếng cơm manh áo ở đời. Nỗi tủi nhục được thay thế bằng hạnh phúc gia đình đơn sơ, bé nhỏ.

**C. Tổng kết**

- Nội dung: Giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo mới mẻ:

- Giá trị hiện thực: tố cáo tội ác diệt chủng của bọn thực dân, phát xít qua bức tranh xám xịt về thảm cảnh chết đói 1945.

- Giá trị nhân đạo:

+Xót xa, cảm thông với nỗi thống khổ của con người trong tình cảnh bi đát.

+ Khám phá, trân trọng khát vọng hạnh phúc, khát vọng sống của con người. Niềm tin sâu sắc vào phẩm giá của họ.

. Trong hoàn cảnh khắc nghiệt, cái đói, cái chết đe dọa, người dân lao động vẫn hướng về sự sống và khát khao tổ ấm gia đình, khát khao được sống như một con người, được nên người.

. Trong cái đói, họ vẫn cưu mang, đùm bọc, chia sẻ miếng cơm manh áo cho nhau.

+Niềm tin vào sự đổi đời của những con người nghèo khổ, bất hạnh trong xã hội cũ.

+Lên án tội ác diệt chủng của bọn thực dân Pháp và phát xít Nhật.

- Nghệ thuật:

+ Nghệ thuật tạo tình huống truyện đầy sáng tạo, độc đáo.

+ Cách kể chuyện tự nhiên, lôi cuốn, hấp dẫn.

+ Miêu tả tâm lí nhân vật tinh tế, sâu sắc.

+ Ngôn ngữ nhuần nhị, tự nhiên.

**2.3. Rừng xà nu (Nguyễn Trung Thành)**

**A. Giới thiệu**

**I. Tác giả**

- Nguyễn Trung Thành, bút danh khác là Nguyên Ngọc. Sinh năm 1932. Quê Quảng Nam.

- Là nhà văn trưởng thành trong hai cuộc kháng chiến, gắn bó mật thiết với chiến trường Tây Nguyên. Những thành công lớn nhất trong sự nghiệp sáng tác của ông cũng gắn với mảnh đất này.

- Đặc điểm sáng tác: mang đậm tính sử thi - phản ánh những nhân vật anh hùng tiêu biểu cho cộng đồng, những vấn đề lớn của cộng đồng .

- Tác phẩm chính: *Đất nước đứng lên, Rẻo cao, Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc, Đất Quảng*

**II. Tác phẩm *Rừng xà nu***

**1. Xuất xứ**

- *Rừng xà nu* được viết năm 1965- thời điểm đế quốc Mĩ bắt đầu đổ quân ào ạt vào miền Nam, cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước ở vào thời kì ác liệt.

- Tác phẩm đăng trên tạp chí *Văn nghệ Quân giải phóng Trung Trung Bộ*, sau được in trong tập *Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc.*

**2. Tóm tắt tác phẩm**

Sơ đồ tóm tắt

|  |  |
| --- | --- |
| **Buổi chiều: Tác giả kể**  **RỪNG XÀ NU - TNÚ VỀ THĂM LÀNG SAU BA NĂM ĐI GIẢI PHÓNG QUÂN** | |
| **ĐÊM HỌP LÀNG TẠI NHÀ CỤ MẾT** | **CỤ MẾT KỂ LẠI CUỘC ĐỜI TNÚ VÀ CUỘC ĐỒNG KHỞI CHO LŨ LÀNG NGHE**  **+ Tnú và Mai làm liên lạc cho anh Quyết, được anh Quyết dạy chữ.**  **+ Tnú bị bắt, bị tù ba năm rồi vượt ngục trở về làng chuẩn bị kháng chiến.**  **+ Tnú lấy Mai, sinh được đứa con trai. Giặc kéo đến bắt mẹ con Mai tra tấn. Tnú xông ra cứu vợ con và bị giặc bắt đốt cháy mười đầu ngón tay. Cụ Mết chỉ huy dân làng giết giặc, cứu Tnú. Từ đó, làng Xô Man trở thành làng kháng chiến.**  **+ Tnú tham gia Giải phóng quân.** |
| **Sáng hôm sau:**  **TNÚ VỀ LẠI ĐƠN VỊ - CỤ MẾT VÀ DÍT ĐƯA TIỄN – RỪNG XÀ NU**  **Tác giả kể** | |

**3. Ý nghĩa nhan đề tác phẩm**

- Hình ảnh rừng xà nu là linh hồn của tác phẩm, là cảm hứng chủ đạo, là dụng ý nghệ thuật của tác giả.

- Rừng xà nu gắn bó mật thiết với cuộc sống tinh thần, vật chất của làng Xô Man.

- Rừng xà nu là bức tranh thiên nhiên hùng vĩ đầy sức sống, khao khát ánh sáng mặt trời, luôn sinh sôi nảy nở, bất chấp sự hủy diệt của đạn bom.

- Rừng xà nu là biểu tượng cho sức sống mãnh liệt, niềm khao khát tự do và tinh thần bất khuất kiên cường của người dân Tây Nguyên nói riêng và nhân dân Việt Nam nói chung.khua hunge

**B. Đọc-hiểu**

**I. Hình tượng rừng xà nu**

- Chịu nhiều đau thương: Bị tàn phá khốc liệt:

+Làng ở trong tầm đại bác của giặc, đạn bắn đã thành lệ vào nhiều thời điểm trong ngày.

+Cả khu rừng hàng vạn cây không có cây nào là không bị thương.

+Cây lớn: bị chặt đứt ngang nửa thân mình đổ ào ào như một trận bão, chỗ vết thương, nhựa ứa ra…như cục máu lớn (Nhân hóa: rừng XN như 1 sinh thể có linh hồn).

+Cây con: đại bác chặt đứt làm đôi, vết thương không lành được, cứ loét mãi ra, năm mười hôm thì cây chết.

- Sức sống mãnh liệt, kiên cường trước sự hủy diệt của bom đạn kẻ thù:

+Đạn đại bác không giết nổi chúng. Những vết thương của chúng chóng lành như trên một thân thể cường tráng.

+Cạnh một cây mới ngã gục, bốn, năm cây con mọc lên, ngọn xanh rờn, hình nhọn mũi tên lao thẳng lên bầu trời.

+Phóng lên rất nhanh để tiếp lấy ánh nắng (khao khát ánh sáng, tự do).

+Có những cây vượt lên được, cành lá sum suê…

+Ưỡn tấm ngực ra che chở cho dân làng.

+Đạn giặc không giết nổi chúng. Đồi xà nu nối tiếp nhau tới chân trời.

- Gắn bó mật thiết với đời sống của dân làng Xô Man: khói xà nu xông bảng, lửa xà nu trong mỗi bếp, đuốc xà nu soi sáng rừng đêm đồng khởi …

- Hình tượng rừng xà nu mở đầu và khép lại, xuyên suốt toàn bộ tác phẩm là dụng ý nghệ thuật của nhà văn. Xà nu vừa mang ý nghĩa tả thực vừa mang ý nghĩa biểu tượng. Xà nu có mặt trong đời sống hằng ngày, trong lịch sử, trong truyền thống của dân làng Xô man. Xà nu cũng có mặt hầu như ở tất cả những sự kiện trọng đạicủa làng. Xà nu được miêu tả trong sự ứng chiếu với con người và ngược lại. Xà nu thực sự là một nhân vật có linh hồn. Nó là biểu tượng toàn diện cho nỗi đau, phẩm chất, sức mạnh của dân làng Xô man. khua hunge

**II. Hình tượng nhân vật Tnú**

- Gan góc, dũng cảm, bất khuất: baico, sauye

+ Thuở nhỏ: Tiếp tế lương thực cho cán bộ, làm liên lạc, xẻ rừng, vượt thác, thích nơi hiểm nguy, bị giặc bắt thì nuốt thư, bị tù thì vượt ngục, học chữ thua Mai thì đập đầu tự trừng phạt mình + Trưởng thành:

. Chỉ huy thanh niên, đội du kích lấy đá mài rựa, giáo, mác chống lại kẻ thù.

. Bị giặc đốt mười ngón tay Tnú không thèm kêu van.

- Giàu lòng yêu thương:

+Đối với quê hương: Ba năm đi lực lượng trở về làng nghe âm thanh tiếng chày, đến con nước lớn đầu làng…chân vấp, tim đập bồi hồi, xúc động nhớ từng kỉ niệm, ghi nhớ hình ảnh rừng xà nu.

+ Đối với gia đình: Tình cảm sâu nặng.

. Xé tấm giồ làm địu cho con.

. Đau đớn khi chứng kiến cảnh vợ con bị giặc tra tấn dã man (bứt đứt hàng chục trái vả, mắt như hai cục lửa lớn).

. Tay không nhảy xổ ra giữa lũ giặc, che chở cho vợ con.

- Biết vượt lên bi kịch cá nhân: Vợ con bị giặc sát hại, bản thân bị giặc hủy hoại mười đầu ngón tay -> đau đớn cả thể xác lẫn tinh thần nhưng Tnú vẫn đứng lên cầm vũ khí chiến đấu, trừng trị kẻ thù, bảo vệ quê hương.

(Bàn tay Tnú: yêu thương - đau đớn - trả thù)

- Trung thành với cách mạng, có tính kỉ luật cao:

+ Quyết học chữ thay anh Quyết làm cán bộ, lãnh đạo phong trào cách mạng của quê hương.

+ Bị tra tấn, không khai báo, không kêu van.

+ Nghỉ đúng phép dù tình cảm quê hương sâu nặng, quyến luyến.

\* Chân lí được đúc rút từ câu chuyện bi tráng củaTnú

- Tnú không cứu được vợ con mình.

- Bản thân bị giặc bắt, trói chặt bằng dây rừng và đốt tay bằng nhựa xà nu→Tnú cường tráng, mạnh mẽ, gan góc, có nhiều phẩm chất nhưng vẫn không cứu được vợ con, không bảo vệ được tình yêu và không cứu được chính đời mình bởi anh chỉ có tay không.

→Chân lí tất yếu: “Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo”. Chỉ có dùng bạo lực cách mạng mới có thể đè bẹp được bạo lực phản cách mạng. Bởi khi chúng ta cầm súng đứng lên chống lại súng đạn của kẻ thù thì mọi thứ đều thay đổi (lửa sẽ tắt trên tay Tnú, lửa soi xác giặc ngổn ngang, lửa cháy sáng rừng đêm trong đêm đồng khởi).

\* Mối quan hệ giữa hai hình tượng RXN và Tnú: Gắn bó khắng khít, bổ sung cho nhau để cùng hoàn chỉnh. Rừng xà nu sẽ không thể trải mãi tới chân trời trong màu xanh bất diệt khi con người còn chưa thấm thía bài học “Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo!”

*Tóm lại: Tnú là nhân vật trung tâm được xây dựng bằng bút pháp giàu chất sử thi. Tnú*

*tiêu biểu cho số phận và con đường đấu tranh của dân tộc Tây Nguyên. Là một trong những*

*hình tượng thành công của NTT và văn học chống Mỹ cứu nước.*

**C. Tổng kết**

**-** Nội dung:

+ Ca ngợi phẩm chất đẹp dẽ của những người con Tây Nguyên trong kháng chiến chống Mĩ.

+ Khẳng định chân lý thời đại: theo CM là tất yếu, lấy bạo lực cách mạng đập tan bạo lực phản CM để giải phóng quê hương.

- Nghệ thuật:

+ Tác phẩm mang đậm tính sử thi.

+ Tác giả đã chạm khắc được vẻ đẹp của bức tranh thiên nhiên và nhân vật anh hùng mang dấu ấn thời đại, phong cách Tây Nguyên.

+ Giọng điệu sử thi trang nghiêm, chất thơ hùng tráng vút lên từ thiên nhiên và con người miền núi Tây Nguyên đã tạo nên vẻ đẹp độc đáo của tác phẩm.

**2.4. Những đứa con trong gia đình (Nguyễn Thi)**

**A. Giới thiệu**

**I. Tác giả:** Nguyễn Thi (1912-1968)

- Ông là một trong những cây bút văn xuôi hàng đầu của văn nghệ giải phóng miền Nam thời kì chống Mĩ cứu nước.

- Gắn bó sâu sắc với nhân dân Nam Bộ và thực sự trở thành nhà văn của người nông dân Nam Bộ.

- Là cây bút có năng lực phân tích tâm lí sắc sảo.

**II. Tác phẩm “Những đứa con trong gia đình”.**

**1. Xuất xứ:** “Những đứa con trong gia đình” là một trong những tác phẩm xuất sắc nhất của Nguyễn Thi được sáng tác trong những ngày chiến đấu ác liệt của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước (1966).

**2. Tóm tắt tác phẩm:**

- Truyện được thuật lại qua dòng hồi tưởng của nhân vật Việt khi anh bị trọng thương trong trận chiến ác liệt với kẻ thù ở cánh rừng cao su, bị lạc đơn vị, nằm lại một mình ở chiến trường trong đêm tối. Trong tình trạng lúc tỉnh lúc mê, Việt nhớ về tuổi thơ dữ dội của mình với những người thân yêu nhất trong gia đình: ông bà nội, cha mẹ đều mất vì kẻ thù, nhớ chú Năm, nhớ chị Chiến lúc hai chị em tranh giành nhau và cùng được tòng quân hay lúc khiêng bàn thờ má gửi nhà chú Năm…

- Sau ba ngày lạc trong rừng, Việt được đồng đội tìm thấy, đưa về điều trị tại một bệnh viện dã chiến. Việt nhớ chị Chiến muốn viết thư nhưng không biết viết sao, hơn nữa Việt cũng không muốn kể chiến công của mình vì tự thấy chưa thấm gì với thành tích của đơn vị và những ước mong của má.

**B. Đọc - hiểu**

**I. Nhân vật Việt**

- Là một chàng trai mới lớn, rất hồn nhiên, hiếu động:

+ Luôn giữ trong mình cái ná thun, cho tới khi đã vào bộ đội. + Bị thương rất nặng tới lần hai "trong bóng đêm vắng lặng và lạnh lẽo", Việt không sợ chết mà lại sợ ma và bóng đêm.

+ Yêu chị nhưng hay tranh giành với chị.

+ Rất yêu quý đồng đội nhưng không nói thật là mình có chị, sợ mất chị, phải giấu chị.

- Có tình thương yêu gia đình sâu đậm:

+ Hình ảnh cha mẹ thân yêu luôn chập chờn trong hồi ức khi bị thương.

+ Mặc dầu hay tranh giành với chị nhưng rất yêu thương chị, luôn cảm nhận được hình bóng của má trong chị mình.

+ Cùng với chị khiêng bàn thờ má sang gửi nhà chú Năm trước khi đi tòng quân và thầm nói với linh hồn má “chúng con đi đánh giặc trả thù cho ba má, đến chừng nước nhà độc lập con lại đưa má về.”

- Gan góc, anh hùng:

+ Từ thuở bé, Việt đã theo má đi đòi đầu cha, xông vào đá tên lính liệng đầu cha mình

+ Luôn ý thức phải sống và chiến đấu để trả thù nhà, đền nợ nước xứng đáng với truyền thống gia đình. Khao khát chiến đấu, tranh giành với chị đi tòng quân dù chưa đủ tuổi.

+ Chiến đấu dũng cảm và lập được nhiều chiến công.

+ Khi bị thương nặng, lạc ở chiến trường ba ngày hai đêm, kiệt sức, bốn lần ngất đi, cận kề với cái chết nhưng vẫn luôn trong tư thế sẵn sàng chiến đấu.

→Việt là con sóng vươn xa nhất trong dòng sông truyền thống, người tiêu biểu cho tinh thần tiến công. Nhân vật Việt kết tinh cho những phẩm chất của cộng đồng của thời đại.

**II. Chị Chiến**

- Là một cô gái mới lớn, tính khí vẫn còn nét trẻ con:

+ Tranh công bắt ếch, tranh đi tòng quân, tranh công bắt tàu giặc.

+ Trẻ trung, thích làm dáng

- Đảm đang, tháo vát, biết lo toan, có nét già dặn trước tuổi:

+ Ý thức mình là chị: thương em, lo cho em, thường tranh giành với em nhưng cuối cùng bao giờ cũng nhường nhịn em. Chỉ duy nhất một lần không nhường đó là giành đi tòng quân. Suy đến cùng cũng là lo cho em, sợ em phải đương đầu với nguy hiểm, với sự tàn khốc của chiến tranh.

+ Có trách nhiệm đối với gia đình, quê hương: cắt đặt việc nhà một cách rạch ròi, chu toàn trước khi tòng quân.

- Gan góc, dũng cảm, khao khát chiến đấu:

+ Giành đi tòng quân. Nhắc Việt nhớ lời dặn dò của chú Năm “thù cha mẹ chưa trả mà bỏ về là chú chặt đầu”. Đặc biệt là khẩu khí khi nói với em trai: “Đã làm thân con gái ra đi thì tao chỉ có một câu: nếu giặc còn thì tao mất, vậy à”. Đây là hào khí người phụ nữ thời đại mới- thời đại cả nước đánh Mĩ

+ Có điều kiện trực tiếp cầm súng đánh giặc trả thù nhà, thực hiện lời thề sắt đá.

→Chiến là một cô gái mới lớn nhưng biết kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình và dân tộc.

Tóm lại: Việt và Chiến là hai “khúc sông” trong “dòng sông truyền thống” của gia đình, mang đấu ấn riêng của thế hệ miền Nam thời kì chống Mĩ cứu nước. Việt và Chiến là biểu tượng cao đẹp cho lớp thanh niên trưởng thành trong máu lửa chiến tranh.

**C. Tổng kết**

**-** Nội dung: ghi nhớ sgk

- Nghệ thuật:

+ Trần thuật qua hồi tưởng của nhân vật Việt. Lối kết cấu dựa theo dòng hồi ức ấy làm cho truyện giàu cảm xúc, chân thực, diễn biến linh hoạt

+ Xây dựng nhân vật bằng chi tiết cụ thể, làm rõ góc cạnh của cuộc sống, tạo nên không khí chân thực và có linh hồn.

+ Ngôn ngữ bình dị, mang đậm chất Nam Bộ.

+ Phát huy tối đa ngôn ngữ độc thoại nội tâm.

**2.5. Chiếc thuyền ngoài xa (Nguyễn Minh Châu)**

**A. Giới thiệu**

**I. Tác giả**

- Xuất thân: gia đình nông dân ở Quỳnh Lưu, Nghệ An, trong một làng chài nghèo.

- Nhà văn Quân đội.

- Luôn trăn trở về số phận nhân dân và trách nhiệm của nhà văn.

- Cây bút tiên phong của văn học VN thời kì đổi mới.

- Giải thưởng HCM về VHNT.

**II. Tác phẩm *Chiếc thuyền ngoài xa***

- Mang đậm phong cách tự sự-triết lí.

- Tác phẩm tiêu biểu của thời kì đổi mới.

**B. Đọc hiểu**

- Trần thuật chủ yếu từ Phùng, một nghệ sĩ nhiếp ảnh kể lại chuyến đi thực tế của mình.

- Tác dụng: lối kể tự nhiên, chân thực, nhân vật dễ dàng bộc lộ những phát ngộ của mình.

**1. Hai phát hiện của Phùng, người nghệ sĩ nhiếp ảnh**

*a****. Phát hiện thứ nhất***

- Bức tranh biển sáng mờ sương, pha hồng và hình ảnh chiếc thuyền lưới vó xa xa →vẻ đẹp toàn thiện, toàn bích.

- Chụp liên tiếp: dùng nghệ thuật để phản ánh, để ghi lại vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống.

- Người nghệ sĩ: Cảm thấy hạnh phúc, tâm hồn như được gột rửa→Tác động tích cực của cái đẹp đến con người: cái đẹp gắn liền với các thiện.

***b. Phát hiện thứ hai***

- Đến gần: đằng sau bức tranh toàn bích là sự thực cuộc đời: phũ phàng, trớ trêu.

+ người đàn bà xấu xí, mệt mỏi và cam chịu.

+ người đàn ông vũ phu, thô bạo.

+ người con để bảo vệ mẹ phải làm điều trái đạo lí.

→kinh ngạc, đau đớn, giận dữ, can thiệp.

*\*Phát ngộ*

+ Hãy cảnh giác, đừng để cái đẹp bên ngoài che mắt ta.

+ Bức tranh tuyệt bích về chiếc thuyền chỉ là tấm ảnh phản ánh bề mặt. Nghệ thuật không phải lúc nào cũng phản ánh được chân thực chiều sâu cuộc sống.

\*Nghệ thuật: tạo tình huống nghịch lí, bất ngờ để nhân vật phát hiện sự thực cuộc đời, sự thực về con người. Đó chính là tình huống nhận thức.

**2. Câu chuyện của người đàn bà làng chài**

- Được gọi lên hầu tòa, được khuyên bỏ chồng→từ chối, kể chuyện cuộc đời mình để lí giải lí do.

- Xuất thân: gia đình khá giả, xấu, không ai muốn lấy.

- Có mang với người con trai làng chài nghèo, hiền lành.

- Bị đánh đập thô bạo: nghèo, đẻ nhiều, điều kiện sống chật chội, tối tăm→bi kịch.

- Thái độ: chấp nhận, nín nhịn, xin được đem lên bờ đánh→nạn nhân của nạn bạo lực gia đình. Nhưng qua đó ta cũng thấy được bản chất nhẫn nhịn, đức hi sinh của người đàn bà hàng chài.

- Van xin: phạt tù cũng được, đừng bắt bỏ chồng:

+ Cần một người đàn ông để cùng nuôi đàn con: Lấy hạnh phúc của con làm hạnh phúc của mình.

+ Cũng có lúc vợ chồng con cái sống hoà thuận vui vẻ: chắt chiu, trân trọng hạnh phúc

+ Hiểu chồng, thông cảm và vị tha với chồng.

→người đàn bà ít học nhưng thấu tình đạt lí, giàu đức vị tha và sự hi sinh, luôn chắt chiu, nâng niu từng giọt hạnh phúc.

\*Phùng, Đẩu: những người lính căm ghét bất công.

- Cảm thông, căm giận, quyết tâm giải quyết.

- Khuyên li hôn vì cho rằng đó là giải pháp tốt nhất: nặng lí, giải quyết theo pháp luật.

- Nghe câu chuyện của người đan bà hành chài:

*→Phát ngộ*

. Hiện thực không chỉ là cái bên ngoài, hiện thực còn là cái nằm sâu bên trong tâm hồn.

. Cuộc sống, con người rất phức tạp, không thể giải quyết đơn giản theo lí lẽ, cần phải có một cái nhìn đa chiều để có thể thấu hiểu và giải quyết thấu đáo mọi chuyện.

\* Vấn đề bạo lực gia đình trong tác phẩm

- Người chồng:

+ Từ một cậu trai hiền lành thành người đàn ông thô bạo, tàn ác.

+ Thay đổi do hoàn cảnh sống quá khắc nghiệt: nặng nhọc, kiếm sống khó khăn, con đông, điều kiện sống chật chội.

+ Vừa là thủ phạm vừa là nạn nhân của cuộc sống khó khăn, nghèo túng…

- Phác:

+ Bênh mẹ bằng cách đánh lại cha→bi kịch

+ Nhiễm thói bạo lực từ nhỏ → gia đình sẽ có ảnh hưởng quyết định đến việc hình thành nhân cách của trẻ → Vừa cảm thông, thương xót nhưng cũng không hoàn toàn đồng tình: cái nhìn đa diện.

**3. Tấm ảnh được chọn trong bộ lịch năm ấy**

- Mỗi lần nhìn: + màu hồng của sương mai: cái đẹp của cuộc đời, của nghệ thuật

+ người đàn bà bước ra khỏi tấm ảnh: sự chân thật của cuộc đời

→Cần phải rút ngắn khoảng cách giữa nghệ thuật và cuộc đời. Nghệ thuật không thể tách rời, thoát li cuộc sống.

**C. Tổng kết:** Từ bức tranh nghệ thuật và sự thực cuộc đời, tác giả đưa ra bài học:

+ Cần phải có một cái nhìn đa diện, đa chiều, phát hiện bản chất thật sau vẻ bên ngoài của hiện tượng, để có thể có một cái nhìn thấu hiểu, để có thể có cách giải quyết thấu đáo mọi chuyện.

+ Nghệ thuật phải phản ánh chân thực cuộc đời

- Nghệ thuật xây dựng nhân vật, tình huống bất ngờ, giàu hàm ý, ngôn ngữ chân thực khách quan, sinh động.

**2.6. Hồn Trương Ba, da hàng thịt (***Trích –* **Lưu Quang Vũ)**

**A. Giới thiệu**

**I. Tác giả**

- Một tài năng đa dạng: làm thơ, sáng tác văn xuôi, vẽ tranh và soạn kịch.

- Kịch LQV là hiện tượng đặc biệt của sân khấu, kịch trường những năm 80 của thế kỷ XX. Ông là nhà viết kịch tài năng nhất của văn học VN hiện đại.

**I. Tác phẩm *Hồn TB da hàng thịt.***

***-*** Tác phẩm đặc sắc được xây dựng trên cơ sở cốt truyện dân gian, đề ra nhiều vấn đề mới mẻ có ý nghĩa tư tưởng và triết lí sâu sắc →kịch hiện đại

- Kịch VII cảnh. Đoạn trích thuộc cảnh cuối.

**B. Đọc - hiểu**

**I. Cuộc đối thoại giữa hồn TB và xác hàng thịt.**

***a. Độc thoại của hồn***

- Trước khi đối thoại với xác:

+ Không muốn sống như thế này, chán lắm rồi…

+ Bắt đầu sợ xác, muốn rời xa ngay tức khắc

→Chán chường, sợ hãi, khao khát được thoát ra mà không được: đau đớn, bế tắc. Đây chính là những lời độc thoại nội tâm nv: câu cảm thán ngắn, nhịp điệu dồn dập: thể hiện trạng thái căng thẳng, bế tắc.

***b. Cuộc đối thoại giữa hồn và xác***

- Mâu thuẫn: hồn TB >< xác

↓ ↓

cao khiết, thanh sạch dung tục, đui mù

yếu ớt, dựa nhờ đầy sức mạnh

→Bi kịch sống dựa nhờ, không được là mình, bên trong một đàng, bên ngoài nột nẻo. Hồn dần bị xác chi phối, dần trở nên tha hóa.

***\* Cuộc đấu tranh chống lại sự chi phối của xác***

- Hồn:

+ Mày không có tiếng nói, chỉ là xác thịt âm u, đui mù: phủ định sự tồn tại của xác. + Ra sức khẳng định hồn có một cuộc sống riêng: nguyên vẹn, trong sạch, thẳng thắn.

- Xác ra sức khẳng định:

+Xác thịt có tiếng nói, hồn luôn bị sai khiến, có khi lấn át cả hồn:

. hồn cũng cảm thấy thèm muốn vợ anh hàng thịt.

. thèm ăn ngon

. đánh con tóe máu mồm→dẫn chứng không thể chối cãi

+ Xác khẳng định hồn và xác tuy hai mà một. Nhờ xác hồn có thể nhìn ngắm đất trời, làm lụng, quốc xới.

- Hồn: lí lẽ yếu ớt, kém thuyết phục

- Xác: giọng mỉa mai với những sự thật trần trụi và hiển nhiên khó bề chối cãi.

- Xác dỗ dành: cứ đổ tội cho xác, miễn là thỏa mãn những thèm khát của xác.

- Hồn không muốn những cũng chẳng có cách nào khác.

Như vậy trong cuộc đấu tranh này, phần thắng đã nghiêng về xác.

↔ Qua cuộc đối thoại ta thấy được ý đồ nghệ thuật của LQV:

+ Khắc đậm bi kịch của hồn TB: bi kịch sống dựa nhờ, không được là mình, bên trong một đàng, bên ngoài nột nẻo và bi kịch bị tha hóa.

+ Hồn được coi trọng, được đề cao. Cuộc đấu tranh chống lại sự sai khiến của xác là rất đáng trân trọng.

+ Thể xác cũng có tiếng nói riêng. Không thể quá xem thường thể xác và quá đề cao tâm hồn→quan điểm mới mẻ và hiện đại≠ quan niệm: phủ nhận thể xác đề cao tinh thần của dân gian.

***\*Bài học***

- Con người phải được sống là chính mình, chân thật, hòa hợp giữa thể xác và tâm hồn ≠ sống giả.

- Khi con người sống trong dung tục thì trước sau con người sẽ bị cái dung tục lấn át, tàn phá→đấu tranh để loại bỏ cái dung tục, cái xấu xa…

- Cần phải chú trọng chăm sóc cả phần xác lẫn phần hồn để con người có thể phát triển toàn diện.

**II. Cuộc đối thoại giữa hồn TB và những người thân**

***1. Với vợ***

- Bị kết án:

+ vô tình với bà con láng giềng.

+ phản bội lại tình nghĩa vợ chồng.

+ làm hư con cái.

→đau đớn, xấu hổ, cảm thấy có lỗi.

***2. Với cháu***

- Bị kết tội:

+ làm hỏng cây, làm hỏng diều→xấu, ác.

- Bị cấm: không được động vào cây, không được nhận là ông nội, cút đi.

→bị chối từ, bị phủ nhận, bị xua đuổi: đau đớn tột cùng.

*3.* ***Với con dâu***

- Không bị kết tội, được cảm thông.

- Chỉ ra thực tại:

+ Nhà ta sắp tan hoang ra cả.

+ Thầy đang mất mát, lệch lạc…

\* Bi kịch của TB: Ngày càng không phải là mình, làm khổ người thân, bị vợ, con, cháu kết tội; dần bị xa lánh ngay trong nhà mình. TB cảm thấy chán ghét ngay chính mình.

- Suy nghĩ, đấu tranh, quyết định: không cần…

**III. Cuộc đối thoại của hồn TB với Đế Thích.**

- Yêu cầu: được thoát khỏi xác hàng thịt →được chết.

- Lí do:

+ *Tôi muốn được là tôi toàn vẹn* → được là chính mình, sống đúng là mình.

+ *Không phải sống mà là sống như thế nào* ? : sống đúng đắn, sống tốt đẹp, sống hòa hợp giữa thể xác và tâm hồn, không vì được sống mà đánh đổi tất cả.

→Quyết định đau đớn thể hiện quan niệm sống đúng đắn, nhân văn, sâu sắc ≠ quan niệm của Đế Thích.

- Từ chối nhập vào xác cu Tị (lần hai):

+ Không muốn lặp lại cái sai trước.

+ Có những lỗi lầm đã sai là không sửa được, càng sửa càng sai. Nên sửa bằng cách làm một việc đúng.

+ Tình yêu, sự hi sinh→nhân cách bừng sáng

→Quyết tâm không lay chuyển, vẻ đẹp tâm hồn của con người trong cuộc đấu tranh chống lại thói dung tục, tầm thường, bảo vệ quyền được sống toàn vẹn, hợp lẽ tự nhiên, hoàn thiện nhân cách.

- Trả lại xác, hồn TB nhập vào cây cối, bên người thân mãi mãi→tồn tại bất tử trong cõi nhớ của người thân.

**C. Tổng kết**

- Khát vọng sống đúng là mình, sống trọn vẹn những giá trị mình vốn có.

- Cuộc sống chỉ thực sự có ý nghĩa khi con người sống tự nhiên, hài hòa giữa thể xác và tâm hồn.

- Con người phải biết đấu tranh chống lại những dung tục, tầm thường để hoàn thiện nhân cách.

- NT: sáng tạo cốt truyện dân gian, đối thoại, độc thoại nội tâm sâu sắc.

**2.7. Số phận con người (***trích* **– Sôlôkhốp)**

**A. Tiểu dẫn:**

**I.Tác giả:**

-Sô-Lô-Khốp (1905-1984) là nhà văn Nga nổi tiếng của thế kỉ 20.

-Sinh ra trong một gia đình nông dân ở vùng thảo nguyên sông Đông, thuộc tỉnh Rôxtôp.

-Cuối năm 1922 lên Mát-xcơ-va sống, làm nhiều nghề: đập đá, khuân vác, kế toán và học viết văn.

-1925 trở về sông Đông, 1932 ông là Đảng viên Đảng cộng sản Liên Xô.

-1939 được bầu làm viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Liên Xô.

-Trong thời gian chiến tranh Vệ quốc, ông theo sát Hồng quân trên nhiều chiến trường với tư cách là phóng viên báo Sự thật.

-1965 được tặng giải thưởng Noben về văn học.

-Nét nổi bật trong phong cách nghệ thuật của Sô-Lô-Khốp là viết đúng sự thật. Ông không né tránh những sự thật dù khắc nghiệt trong khi phản ảnh những bức tranh thời đại rộng lớn, những cảnh đời, những chân dung số phận bất hạnh. Trong sáng tác của ông, chất bi và chất hùng, chất sử thi và chất tâm lí luôn được kết hợp nhuần nhuyễn.

-Tác phẩm chính: *Sông Đông êm đềm, Đất vỡ hoang, Số phận cong người*,..

**II. Tác phẩm:**

**1. Hoàn cảnh sáng tác:**

- Truyện ngắn được in lần đầu với Liên Xô trên 2 số báo Sự Thật ra ngày 31-2-1956 và 1-1-1957

-Đây là một tác phẩm tâm huyết, trong đó thể hiện những tư tưởng và tình cảm lớn mà nhà văn nung nấu, ấp ủ trong 10 năm trời về số phận con người.

**2. Tóm tắt:**

- Chiến tranh thế giới thứ II bùng nổ, Xô-cô-lốp nhập ngũ, rồi bị thương, rồi sau đó anh lại bị đoạ đày trong trại tập trung của bọn phát xít. Khi thoát được về với Hồng quân, anh nhận được tin vợ và hai con gái đã bị bom giặc sát hại. Người con trai duy nhất của anh cũng nhập ngũ và đang cùng anh tiến đánh Béclin. Nhưng đúng ngày chiến thắng, con trai đã bị kẻ thù bắn chết. Niềm hi vọng cuối cùng của Sô-cô-lốp tan vỡ.

- Kết thúc chiến tranh, Xô-cô-lốp giải ngũ. Anh về sống nhờ nhà vợ chống người bạn, xin làm lái xe cho một đội vận tảivà ngẫu nhiên gặp chú bé Vania, bố mẹ đều chết trong chiến tranh, chú bé sống bơ vơ không nơi nương tựa. Anh nhận Vania làm con, chú bé thơ ngây tin rằng Xô-cô-lốp chính là bố đẻ mình. Xô-cô-lốp yêu thương chă sóc chú bé thật chu đáo và xem nó, như một nguồn vui lớn. Nhưng số phận vẫn chưa buông tha, trong một lần lái xe anh vô tình đụng phải con bò, anh bị tước bằng lái và Xô-cô-lốp vẫn bị ám ảnh bởi một nỗi đau buồn vì mất vợ, mất con cho nên hai cha con quyết định lên đường đến một phương trời mới.

**3. Ý nghĩa nhan đề**

- Được chiêm nghiệm qua số phận của Xô-cô-lốp và Vania :

+ Mỗi người thường có số phận riêng, số phận con người thường không bằng phẳng mà luôn gập ghềnh trắc trở.

+Con người cần phải có lòng nhân hậu và nghị lực vững vàng để vượt qua số phận, hướng tới 1 tương lai tốt đẹp hơn.

- Bài học cho bản thân : Làm thế nào để con người vượt lên khó khăn và làm chủ số phận.

- Đoạn kết tác phẩm là lời nhắc nhở, kêu gọi sự quan tâm, trách nhiệm của toàn xã hội đối với mỗi số phận cá nhân (hình ảnh "những giọt nước mắt đàn ông hiếm hoi nóng bỏng", giọt nước mắt "trong chiêm bao").

**4. Chủ đề**

- Số phận con người" tập trung khám phá nỗi bất hạnh của con người sau chiến tranh. Song tuy viết về những đau thương, mất mát mà chiến tranh gây ra,tác giả vẫn giữ vững niềm tin ở tính cách Nga kiên cường cũng như lòng tin ở cuộc sống bao dung.

**B. Đọc - hiểu**

**I. Nhân vật Xô-cô-lốp**

- Tham gia cuộc chiến:

+ chiến trường: bị thương, bị đày trong trại tập trung

+ gia đình: vợ và 2 con gái chết

=> Bi đát, đau thương

- Nhận Vania làm con nuôi : Chăm sóc tận tình, cảm động

=>Tinh thần nhân ái nền văn học Nga

**II. Bé Vania:**

- Nhỏ, khoảng 5,6 tuổi.

- Không nơi nương tựa. lang thang đói khát.

=> Thơ ngây, tội nghiệp

\*Những nét mới của Sô-lô-khốp trong việc miêu tả cuộc sống của nhân dân trong và sau cuộc chiến tranh Vệ quốc:

- Nhìn thẳng vào sự thật cuộc sống, không né tránh những mất mát đau thương của nhân dân.

- Con người Nga không chỉ anh hùng trong chiến đấu bảo vệ Tổ quốc mà còn anh hùng ngay cả trong cuộc sống đời thường, đặc biệt là những năm sau chiến tranh với bao hậu quả nặng nề.

**C. Tổng kết:**

-Nội dung: ghi nhớ sgk

- Nghệ thuật:

+ Kiểu truyện lồng truyện, hai người kể chuyện, nhờ đó đảm bảo tính chân thực, tạo ra một phương thức niêu tả lịch sử mới

+ Sáng tạo nhiều tình huống nghệ thuật, nhiều chi tiết, tình tiết để khám phá chiều sâu tính cách nhân vật.

+ Chất trữ tình của tác phẩm: sự hoà quỵên giữa chất trữ tình của tác giả, nhân vật góp phần mở rộng, tăng cường tối đa cảm xúc suy nghỉ và sự liên tưởng phong phú cho người đọc.

**2.8. ÔNG GIÀ VÀ BIỂN CẢ**

I. TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả

- Ơ-nit Hê-ming-uê (1899- 1961) sinh tại bang I-li-noi trong một gia đình trí thức.

- Sau khi tốt nghiệp trung học, ông đi làm phóng viên.

- 19 tuổi, ông tham gia đội xe cứu thương của Hội chữ thập đỏ trong Chiến tranh thế giới thứ nhất ở chiến trường I-ta-li-a, sau đó ông bị thương và trở về Hoa Kì.

- Ông thất vọng về xã hội đương thời, tự nhận mình thuộc thế hệ mất mát, không hòa nhập với xã hội đương thời và đi tìm bình yên trong men rượu và tình yêu.

- Sau đó, ông sang Pháp, vừa làm báo vừa bắt đầu sáng tác.

- Năm 1926, ông sáng tác tiểu thuyết Mặt trời vẫn mọc và nổi tiếng từ đó.

- Ông để lại một số lượng tác phẩm đồ sộ với nhiều truyện ngắn, tiểu thuyết, thơ và nhiều hồi kí, ghi chép.

- Những tác phẩm nổi tiếng của Hê-ming-uê:

+ Mặt trời vẫn mọc (1926),

+ Giã từ vũ khí (1929),

+ Chuông nguyện hồn ai (1940).

+ Ông già và biển cả (1952).

- Hê-minh-uê là nhà văn lỗi lạc nhất nước Mĩ vào thế kỉ XX, ông khai sinh lối viết kiệm lời, kiệm cảm xúc.

- Ông là người đề ra nguyên lí sáng tác “tảng băng trôi”:

+ Dựa vào hiện tượng tự nhiên: tảng băng trên mặt nước chỉ có ba phần nổi, bảy phần chìm.

+ Nhà văn phải hiểu biết cặn kẻ về điều muốn viết, sau đó lược bỏ những chi tiết không cần thiết, giữ lại những phần cốt lõi, sắp xếp lại để người đọc vẫn có thể hiểu được những gì tác giả đã lược bỏ.

+ Người đọc phải đồng sáng tạo mới có thể hiểu được “bảy phần chìm”, những hình tượng, những hình ảnh, … giàu tính tượng trưng đa nghĩa.

- Dù viết về đề tài gì, Châu Phi hay Châu Mĩ, Huê-minh-uê đều nhằm mục đích “viết một áng văn xuôi đơn giản và trung thực về con người”.

- Ông đã nhận được Giải thưởng Pu-lit-dơ năm 1953- Giải thưởng văn chương cao qúy nhất của Hoa Kì và Giải thưởng Nô-ben về văn học.

2. Tác phẩm:

a. Hoàn cảnh sáng tác:

- Năm 1952, sau gần 10 năm sống ở Cu-ba, Huê-minh-uê cho ra đời tác phẩm Ông già và biển cả.

- Bối cảnh của truyện là ngôi làng chìa yên ả bên cảng La-ha-ba-na. Nguyên mẫu của nhân vật Xan-ti-a-go là người thủy thủ trên tàu của ông.

- Trước khi in thành sách, tác phẩm đã được đăng trên tạp chí Đời sống.

- Tác phẩm gây tiếng vang lớn và hai năm sau Hê-ming-uê được trao giải Nô-ben.

- Tác phẩm tiêu biểu cho lối viết "Tảng băng trôi" của Huê-minh-uê.

b. Vị trí đoạn trích;

Đoạn trích nằm ở cuối truyện, kể lại việc lão Xan-ti-a-go đổi theo và bắt được con cá kiếm.

c. Tóm tắt:

- Một ông lão đánh cá tên là Xan-ti-a-go đã nhiều ngày không kiếm được một con cá nào.

- Trong một chuyến đi biển “rất xa”, lão đã câu được một con cá kiếm cực lớn, cực đẹp. Nhưng con cá quá khỏe đã lôi lão ra ngoài khơi.

- Vật lộn với con cá ba ngày liền, lão kiệt sức. Lão quyết định đâm chết nó

- Nhưng trên đường về, lão phải chiến đấu với đàn cá mập dữ tợn đến ăn con cá kiếm. Cuộc chiến không cân sức và cuối cùng lão chỉ mang về được bộ xương của con cá kiếm.

- Lão trở về lều và nằm vật ra. Chú bé Ma-nô-lin gọi các bạn chài đến chăm sóc lão. Lão ngủ thiếp đi và mơ về “những con sư tử”

II. ĐỌC- HIỂU VĂN BẢN

1. Hình tượng con cá kiếm

a. Một con cá rất lớn và đẹp

- Tạo ấn tượng qua những vòng lượn tròn rất lớn.

- “Một cái bóng đen vượt dài qua dưới con thuyền”, “lão không thể tin nổi độ dài của nó”.

- “Cái đuôi lớn hơn cả chiếc lưỡi hái lớn, màu tím hồng dựng trên mặt đại dương xanh thẫm”

- “thân hình đồ sộ và những sọc dài màu tía”, “bộ vây to sụ bên sườn xòe rộng”.

- “Con cá lớn đến nỗi trông như thể lão buộc một con thuyền khác lớn hơn nhiều vào con thuyền mình”.

b. Một con cá khôn ngoan, đầy sức mạnh

- Khi đã mắc câu, con cá bắt đầu chậm rãi lượn vòng hai tiếng đồng hồ, có lúc lại quật đột ngột.

- Khi đã mệt, nó lại “lượn vòng chầm chậm”.

- Có lúc ông lão tưởng như đã kìm được con cá, nhưng nó lại lật thẳng mình, từ từ bơi ra xa.

Con cá khiến lão cảm thấy “hoa mắt”, “chóng mặt”, “choáng váng”

c. Con cá đầy kiêu hùng,

bất khuất

- Những vòng lượn thể hiện cố gắng cuối cùng của nó muốn thoát ra khỏi sự bủa vây của người ngư phủ.

- Nó “phóng vút lên khỏi mặt nước phô hết tầm vóc khổng lồ, vẻ đẹp và sức lực. Nó dường như treo lơ lửng trong không trung….rơi sầm xuống làm nước bắn tung trùm lên cả ông lão và chiếc thuyền”.

 Con cá kiếm là “hình tượng văn học mang tính người”, toát lên vẻ đẹp của sự kiêu dũng, hiên ngang, bất khuất.

 Vẻ đẹp của cá kiếm có ý nghĩa tôn vinh vẻ đẹp và sức mạnh của con người. Con cá là đối thủ ngang tài của ông lão Xan – ti – a – gô. Con cá càng mạnh mẽ, oai dũng thì chiến thắng của ông lão càng vinh quang. Tầm vóc của con người vì thế mà cũng trở nên lớn lao hơn.

\*Ý nghĩa biểu tượng của hình tượng con cá kiếm:

 Biểu tượng cho vẻ đẹp và sức mạnh của tự nhiên.

 Biểu tượng cho những ước mơ, khát vọng mà con người theo đuổi.

 Biểu tượng cho những ước mơ sáng tạo.

2. Hình tượng ông lão đánh cá

a. Nguyên nhân chiến thắng

- Sự điêu luyện trong tay nghề

+ Cảm nhận con cá qua các vòng lượn, qua áp lực của sợi dây.

+ Nhìn vào độ căng chùng của sợi dây, biết phải kéo vào hoặc nới ra.

+ Hành động phóng lao trúng tim con cá

- Niềm tin, ý chí, nghị lực

+ Luôn vững tin sẽ khuất phục được con cá.

+ Luôn động viên mình

 Qua hình tượng ông lão Xan – ti – a – gô, tác giả khẳng định và ca ngợi vẻ đẹp và sức mạnh của con người. Đồng thời thể hiện niềm tin tưởng vào thắng lợi của con người trên hành trình chinh phục thử thách.

b. Thái độ của ông lão với con cá kiếm:

- Ông không chỉ cảm nhận con cá bằng thị giác và xúc giác, không chỉ bằng động tác mà còn bằng cả trái tim, sự cảm thông.

+ Ông lão làm nghề câu cá, bắt được cá là mục đích, là cuộc sống của ông. Nhưng ông yêu quy nó như “người anh em”, gọi nó là “cu cậu” rất than mật.

+ Con cá là hiện thân của cái đẹp, nhưng vì sự tồn tại của mình mà ông phải tiêu diệt nó, hủy hoại cái thân yêu, quy trọng nhất của đời mình.

 Bi kịch tinh thần của ông lão.

- Sự cảm nhận của ông lão về “đối thủ” không nhuốm màu thù hận, không chỉ có quan hệ giữa người đi câu và con cá câu được mà ngược lại:

+ Đó là sự chiêm ngưỡng, sự cả kích trước vẻ đẹp và sự cao quy‎ của con cá.

“Tao chưa hề thấy bất kì ai hùng dũng, duyên dáng, bình tĩnh, cao thượng hơn mày, người anh em ạ.”

+ Đó là quan hệ giữa hai kì phùng địch thủ, ngang tài ngang sức, đều nỗ lực hết mình.

+ Đó là quan hệ giữa con người và cái đẹp, cái mơ ước.

 Vẻ đẹp cao thượng trong tâm hồn ông lão.

3. Đặc sắc nghệ thuật của đoạn trích

a-Ngôn ngữ : Ngôn ngữ có sự kết hợp giữa người dẫn chuyện và ngôn ngữ trực tiếp của nhân vật : Độc thoại nội tâm và đối thoại hướng đến cá kiếm..

b-Văn tả kết hợp với kể, tạo ra nhiều “khoảng trống” :

Ví dụ khi tả sợi dây câu : “…Thế rồi sợi dây câu thoát đi mất […]có thể hiểu thêm là : Lão sợ sợi dây đứt nên buông dây ra…

-> Giúp người đọc như trực tiếp chứng kiến sự việc, và bình luận về tác phẩm.

c-Xây dựng biểu tượng: đối lập, tương đồng rất độc đáo.(cá kiếm và ông lão )

Nghệ thuật bậc thầy viết văn của Hê-minh-uê .Biểu hiện Nguyên lí sáng tác : tác phẩm nghệ thuật như một “ tảng băng trôi ”.

III. TỔNG KẾT

Ghi nhớ (SGK)

2.9. NHÌN VỀ VỐN VĂN HÓA DÂN TỘC

**1. Tác giả**

Trần Đình Hượu (1927- 1995) là một chuyên gia về các vấn đề văn hóa, tư tưởng Việt Nam. Ông đã có nhiều công trình nghiên cứu về văn hóa, tư tưởng có giá trị: Đến hiện đại từ truyền thống (1994), Nho giáo và văn học Việt Nam trung cận đại (1995), Các bài giảng về tư tưởng phương Đông (2001),…

**2. Tác phẩm**

*Đến hiện đại từ truyền thống* của PGS Trần Đình Hựu là một công trình nghiên cứu văn hóa có ý nghĩa. *Về một số mặt của vốn văn hóa truyền thống* được trích ở phần *Về vấn đề tìm đặc sắc văn hóa dân tộc* (mục 5, phần II và toàn bộ phần III) thuộc công trình *Về một số mặt của vốn văn hóa truyền thống.*

**II. ĐỌC- HIỂU VĂN BẢN**

**1. Những đặc điểm của văn hóa Việt Nam về vật chất và tinh thần:**

**- Về tôn giáo:**

+ không cuồng tín, không cực đoan

+ dung hoà các tôn giáo khác nhau để tạo nên sự hài hoà nhưng không tìm sự siêu thoát, siêu việt về tinh thần bằng tôn giáo.

**- Về nghệ thuật (kiến trúc, hội hoạ, văn học):**

+ Người Việt sáng tạo được những tác phẩm tinh tế

+ Nhưng không có quy mô lớn, không mang vẻ đẹp kì vĩ, tráng lệ, phi thường.

**- Về ứng xử (giao tiếp cộng đồng, tập quán):**

+ Người Việt trọng nghĩa tình

+ khôn khéo gỡ các khó khăn,

+ không kì thị, cực đoan, thích yên ổn

+ Nhưng không chú ý nhiều đến trí, dũng

**- Về sinh hoạt (ăn, ở, mặc):**

Người Việt ưa sự chừng mực, vừa phải

**2. Đặc điểm nổi bật của sáng tạo văn hóa Việt Nam:**

- Văn hoá Việt Nam giàu tính nhân bản, hướng tới tính chất *"thiết thực, linh hoạt, dung hòa"* trên mọi phương diện (tôn giáo, nghệ thuật, ứng xử, sinh hoạt)

**+ Về tôn giáo:**

Việt Nam có nhiều tôn giáo, nhiều dân tộc tồn tại trên lãnh thổ, nhưng hầu như không xảy ra những cuộc tranh biện giữa các tín đồ, không xảy ra xung đột dữ dội về tôn giáo và sắc tộc

**+ Về nghệ thuật:**

Các công trình kiến trúc nghệ thuật (chùa chiền, nhà thờ, tháp, đài…) thường có quy mô nhỏ vừa nhưng vẫn tinh tế, hài hoà với thiên nhiên (chùa Tây Phương, chùa Một Cột, Tháp Rùa…).

**+ Về sinh hoạt ứng xử:**

Người Việt coi trọng sự hiền lành, chất phác, lối sống **trọng nghĩa tình, trọng những gì thiết thực, gần gũi.**

**3. Những điểm hạn chế của văn hoá dân tộc:**

*- “Giữa các dân tộc, chúng ta không thể tự hào là nền văn hoá của ta đồ sộ, có những cống hiến lớn lao cho nhân loại, hay có những đặc sắc nổi bật”*

*“Chưa bao giờ trong lịch sử dân tộc, một ngành văn hoá nào đó trở thành đài danh dự thu hút, quy tụ cả nền văn hoá”*

🡪 Do quan niệm “dĩ hoà vi quý” trong mọi lĩnh vực đời sống vật chất và tinh thần, nên văn hoá Việt chưa có tầm vóc lớn lao, chưa có vị trí quan trọng, chưa nổi bật và chưa có khả năng tạo được ảnh hưởng sâu sắc đến các nền văn hoá khác.

*- “Đối với cái dị kỉ, cái mới, không dễ hoà hợp nhưng cũng không cự tuyệt đến cùng, chấp nhận cái gì vừa phải, hợp với mình nhưng cũng chần chừ, dè dặt, giữ mình”*

🡪 gây ra sự cản trở phát triển mạnh mẽ và những cách tân táo bạo, phi thường (điều kiện để tạo nên tầm vóc lớn lao của các giá trị văn hoá).

- Tác giả chỉ ra hạn chế cụ thể trên mọi phương diện:

*+ “Tôn giáo hay triết học cũng đều không phát triển”*

*+ “Không có một ngành khoa học, kĩ thuật, giả khoa học nào phát triển thành truyền thống. Âm nhạc, hội hoạ, kiến trúc đều không phát triển đến tuyệt kĩ”, “Không có công trình kiến trúc nào, kể cả của vua chúa, nhằm vào sự vĩnh viễn”.*

*+ “Không chuộng trí mà cũng không chuộng dũng. Dân tộc chống ngoại xâm liên tục nhưng không thượng võ”*

🡪 Bản chất của nền văn hoá: *“Đó là văn hoá của nông nghiệp định cư, không có nhu cầu lưu chuyển, trao đổi, không có sự kích thích của đô thị”*

- Nguyên nhân: Điều kiện địa lí, lịch sử :

+ Đất nước nhỏ, tài nguyên chưa thật phong phú và phân tán;

+ Luôn chịu nạn ngoại xâm, đất nước không ổn định;

+ Đời sống vật chất nghèo nàn, lạc hậu, khoa học kĩ thuật không phát triển, không tạo tiềm năng cho kinh tế và mở mang văn hoá

🡪 Tạo nên tâm lí ưa sự thu hẹp sao cho vừa đủ và ngại sự giao lưu, thay đổi, đồng thời ngăn cản khả năng kiến tạo và khám phá các giá trị văn hoá lớn lao

(*Thắt lưng buộc bụng, Một vừa hai phải; Đóng cửa bảo nhau, Trâu ta ăn cỏ đồng ta*).

- Định hướng xây dựng nền văn hoá mới: phát huy điểm mạnh, hạn chế điểm yếu.

**4. Những tôn giáo có ảnh hưởng mạnh đến văn hóa truyền thống Việt Nam**

- Những tôn giáo có ảnh hưởng mạnh là Phật giáo và Nho giáo:

*Phật giáo và Nho giáo tuy từ ngoài du nhập vào nhưng đều để lại dấu ấn sâu sắc trong bản sắc dân tộc*.

- Người Việt tiếp nhận các tôn giáo này theo tinh thần: thiết thực, linh hoạt, dung hoà

- Ví dụ:

+ *Phật giáo không được tiếp nhận ở khía cạnh trí tuệ, cầu giải thoát*

🡪 Thờ Phật là để hướng thiện, chứ không để đạt giác ngộ, siêu thoát (*Thứ nhất là tu tại gia, thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa*); đặc biệt phê phán thái độ quay lưng với nghĩa vụ, bổn phận gia đình và xã hội (*trốn việc quan đi ở chùa*)

(Thời Lí - Trần: Các vị sư tích cực nhập thế, giúp vua trị nước: *Quốc tộ -* Đỗ Pháp Thuận, *Quốc tự -* Nguyễn Vạn Hạnh; các vị vua sau khi hoàn thành trách nhiệm với nứơc với dân lại gởi mình nơi cửa Phật để tĩnh tâm tu hành, cầu cho quốc thái dân an)

+ *Nho giáo cũng không được tiếp nhận ở khía cạnh nghi lễ tủn mủn, giáo điều khắc nghiệt*

🡪 Không trở thành tư tưởng cực đoan mà dung hoà với các tôn giáo khác

(Tư tưởng *trung quân ái quốc, tôn sư trọng đạo* được Việt hoá phù hợp, tâm niệm *Nhất tự vi sư bán tự vi sư* nhưng vẫn nhắc nhở *Học thầy không tày học bạn*

Ý thức rõ *Đất của vua, chùa của làng*; Chấp nhận tư tưởng *Phép vua thua lệ làng*

Tư tưởng nhân nghĩa 🡪 tạo nên sức mạnh tinh thần cho dân tộc: *Bình Ngô đại cáo, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*)

**5. Nhận định “Tinh thần chung của văn hoá Việt Nam là thiết thực, linh hoạt, dung hoà”:**

**- Điểm tích cực:**

+ Tính thiết thực: sáng tạo và tiếp biến các giá trị văn hoá khiến cho văn hoá Việt gắn bó với đời sống cộng đồng.

(Ví dụ: nhà chùa không chỉ là thánh đường tôn nghiêm mà con là nơi liên kết cộng đồng trong nhiều sinh hoạt thế tục như ma chay, cưới hỏi, nuôi nấng trẻ em cơ nhỡ)

+ Tính linh hoạt: tiếp biến nhiều nguồn giá trị văn hoá cho phù hợp với đời sống bản địa của người Việt (Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo, Ki tô giáo, Hồi giáo… đều có chỗ đứng trong văn hoá Việt).

+ Tính dung hoà: các giá trị văn hoá thuộc nhiều nguồn khác nhau nhưng không loại trừ nhau 🡪 chọn lọc, kế thừa để tạo nên sự hài hoà, bình ổn 🡪 Chính vì thế văn hoá Việt giàu giá trị nhân bản, không sa vào cực đoan, cuồng tín

**- Hạn chế:**

+ Vì quá thiếu sáng tạo lớn trong quá trình tiếp thu nên không đạt đến những giá trị phi phàm, kì vĩ.

+ Vì luôn dung hoà nên văn hoá Việt không có những giá trị đặc sắc nổi bật - thường gắn với tư tưởng tôn giáo quan niệm xã hội ít nhiều cực đoan

(Các công trình kiến trúc phục vụ cho chính trị, tôn giáo trong văn hoá Hy Lạp, La Mã cổ đại, văn hoá Ki-tô giáo, văn hoá Trung Hoa)

🡪 Nhưng do hoàn cảnh thực tế của Việt Nam nên tính thiết thực, linh hoạt, dung hoà này đảm bảo cho sự tồn tại của văn hoá Việt qua những gian nan và bất trắc của lịch sử.

**6. Con đường hình thành bản sắc văn hoá dân tộc:**

*- “****Con đường hình thành bản sắc dân tộc của văn hoá không chỉ trông cậy vào sự tạo tác của chính dân tộc đó mà còn trông cậy vào khả năng chiếm lĩnh, khả năng đồng hoá những giá trị văn hoá bên ngoài”***

🡪 Ý nghĩa:

+ Các giá trị văn hoá của người Việt không chỉ là thành quả sàn tạo của cộng đồng các dân tộc Việt Nam mà còn là kết quả của quá trình tiếp nhận có chọn lọc và biến đổi những giá trị lớn của các nguồn văn hoá khác.

+ Dân tộc trải qua thời gian dài bị đô hộ, đồng hoá 🡪 văn hoá bản địa phần nhiều bị mai một 🡪 không thể chỉ trông cậy vào sự tạo tác.

+ Nếu không có tạo tác 🡪 nền văn hoá không có nội lực bề vững.

+ Có nội lực mà không mở rộng, tiếp thu văn hoá 🡪 không thừa hưởng tinh hoa và tiến bộ của văn hoá nhân loại 🡪 văn hoá không thể phát triển và toả rạng.

- Ví dụ:

+ Chữ viết (một giá trị văn hoá quan trọng của nhân loại): Sáng tạo chữ Nôm trên cơ sở chữ Hán, sáng tạo ra chữ Quốc ngữ để tạo nên các tác phẩm văn học mang đậm tâm hồn Việt Nam

+ Văn học: Sáng tạo các thể thơ dân tộc đi đôi với việc vận dụng, Việt hoá các thể thơ Đường luật của Trung Quốc, thơ tự do của phương Tây. (cách vận dụng đề tài, thi liệu trong Truyện Kiều, thơ Nguyễn Khuyến, thơ Trần Tế Xương…)

**III. TỔNG KẾT:**

**1. Nội dung**

**2. Nghệ thuật:**

- Cách trình bày khoa học, chính xác, mạch lạc và biện chứng

- Các thủ pháp nghệ thuật: so sánh, tương phản…được sử dụng linh hoạt